BETA SECURITIES INC.

Số: 194/2021/CV-TGĐ-BSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi : - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA**

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4-5, Số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3914 2929 Fax: (028) 3914 3435

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Hoàng Thanh Bình**

Địa chỉ: 269/1 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0937 793 379

Fax: (028) 3914 3435

Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA công bố thông tin về Báo cáo thường niên năm 2020.

Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2021 tại đường dẫn https://www.bsi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu.html; hoặc Quý Cơ quan đăng nhập vào trang web www.bsi.com.vn vào Mục Quan hệ Nhà đầu tư/Báo cáo thường niên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

HOÀNG THANH BÌNH

BETA SECURITIES INC.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2020

NỘI DUNG

I.	**Thông tin chung**	**Trang**
	1. Thông tin khái quát	2
	2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	6
	3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	7
	4. Định hướng phát triển	8
	5. Các rủi ro	9
II.	**Tình hình hoạt động trong năm**	
	1. Tình hình hoạt động kinh doanh	15
	2. Tổ chức và nhân sự	16
	3. Tình hình tài chính	20
	4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	22
III.	**Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc**	
	1. Môi trường kinh doanh năm 2020	24
	2. Dự đoán xu hướng phát triển	40
	3. Định hướng phát triển năm 2021	47
IV.	**Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty**	
	1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	50
	2. Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị	51
	3. Phương hướng hoạt động năm 2021	52
V.	**Báo cáo tài chính**	
	Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán	

BETA SECURITIES INC.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (BSI)

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp số: 67/UBCK-GP cấp ngày 06/12/2007; Giấy phép sửa đổi số: 142/UBCK-GP ngày 25/7/2008; Giấy phép sửa đổi số: 148/UBCK-GP ngày 28/8/2008; Giấy phép sửa đổi số: 163/UBCK-GP ngày 11/11/2008; Giấy phép sửa đổi số: 280/UBCK-GP ngày 20/11/2009; Giấy phép điều chỉnh số: 51/GPĐC-UBCK ngày 31/8/2011; Giấy phép điều chỉnh số: 113/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số: 49/GPĐC-UBCK ngày 11/11/2013; Giấy phép điều chỉnh số: 80/GPĐC-UBCK ngày 08/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số: 87/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2020.

Vốn điều lệ: 400 tỷ đồng

Địa chỉ: Tầng 4-5, Số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3914 2929 **Fax**: (028) 3914 2626

Website: bsi.com.vn

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

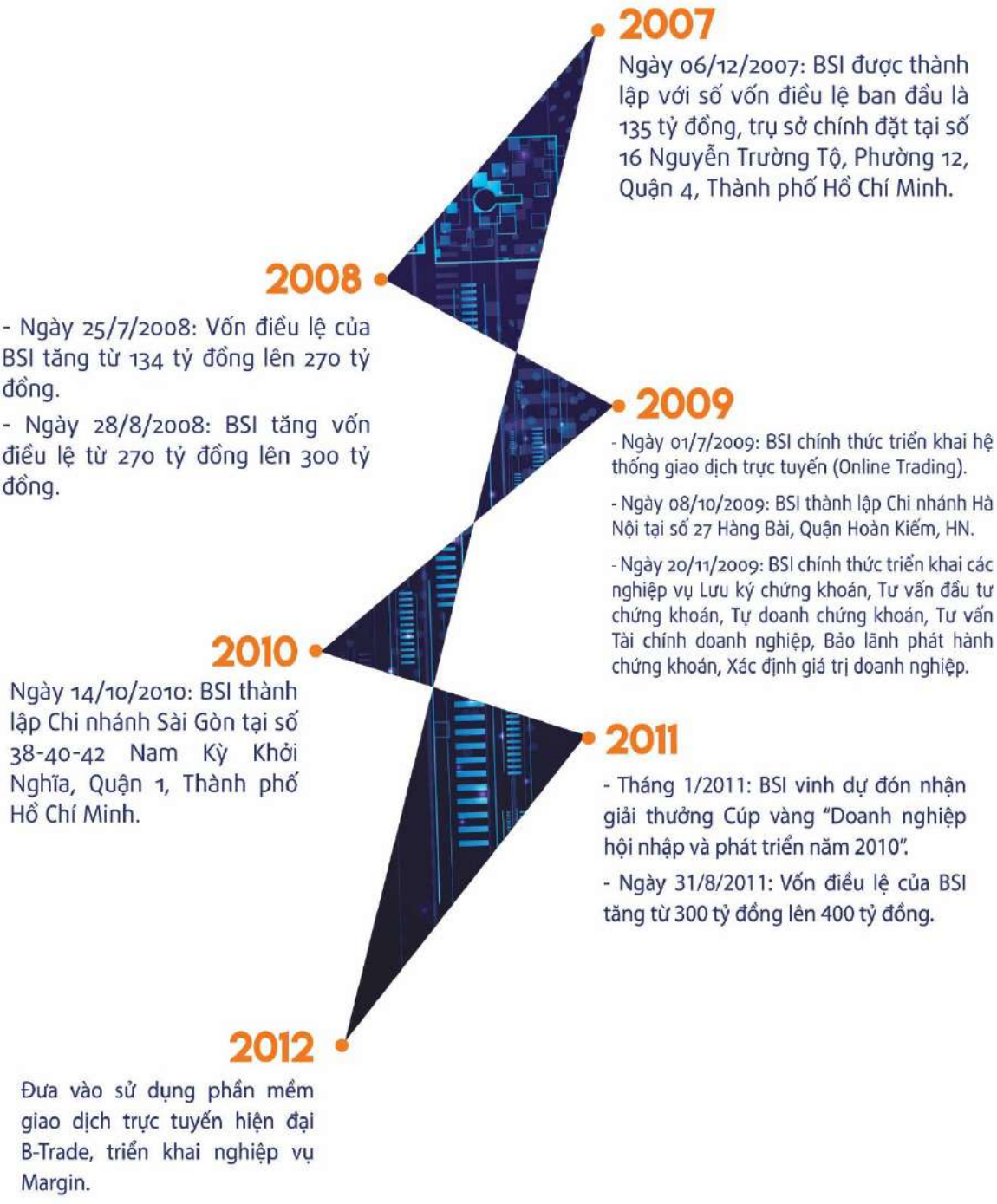

2013

- Thị phần môi giới chứng khoán niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX của BSI chiếm gần 1%. Thuộc Top 10 Công ty có thị phần môi giới Trái phiếu Chính phủ nhiều nhất năm 2013.
- Tháng 3/2013: Thành lập văn phòng đại diện tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Tháng 10/2013: BSI chính thức chuyển Trụ sở hoạt động về 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay trung tâm tài chính của thành phố.

2014

Tháng 01/2014: BSI chính thức triển khai phần mềm giao dịch chứng khoán mới T-Solution (Hàn Quốc) bao gồm B-Pro, B-Web và B-Mobile để hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán. Đây là một trong những phần mềm mạnh nhất trên thị trường trong nước và đang được ứng dụng rộng rãi tại một số nước trong khu vực. Tại Việt Nam, T-Solution đang được những công ty chứng khoán lớn như VCSC, SHS, PSI, Woori CVB, KIS sử dụng.

2018

Ngày 11/06/2018: BSI chính thức triển khai ứng dụng BSI Trade và Nhà đầu tư được giao dịch trên nền tảng công nghệ mới. Nhà đầu tư hoàn toàn yên tâm với Web Trading (BMT) và Mobi Trading (MBT) về bảo mật, tốc độ xử lý lệnh cũng như những tính năng vượt trội khác được tích hợp ngay trên giao diện thân thiện, dễ sử dụng và hiệu quả. Bên cạnh đó, với Bảng giá đặt lệnh thông minh theo thời gian thực, BSI đã đem đến cho nhà đầu tư trải nghiệm tuyệt vời khi có thể đặt lệnh mua – bán và cập nhật thông tin thị trường trực tiếp ngay trên bảng giá điện tử.

TẦM NHÌN

Trở thành một trong những Công ty Chứng khoán hàng đầu Việt Nam về thương hiệu và chất lượng dịch vụ.

SỨ MỆNH

- BSI xác định nguồn nhân lực làm nồng cốt, tạo dựng đội ngũ CBNV làm việc chuyên nghiệp và có đạo đức nghề nghiệp.
- BSI chú trọng tạo lập, duy trì sự tin cậy, hài lòng của khách hàng, đối tác và đảm bảo hài hòa lợi ích cho cổ đông.
- BSI hoạt động hướng đến lợi ích chung của xã hội.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tại BSI, chúng tôi nỗ lực giữ gìn các giá trị cốt lõi của Công ty và coi đó là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của mình.

- **MINH BẠCH:** BSI hoạt động theo tiêu chí minh bạch, trung thực.
- **SÁNG TẠO:** BSI xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp và không ngừng sáng tạo những giá trị cho khách hàng, đối tác và cổ đông.
- **TIN CẬY:** nền tảng kinh doanh của BSI là tạo dựng uy tín với khách hàng, đối tác và cổ đông.
- **CHUYÊN NGHIỆP:** liên tục phát triển và hoàn thiện từ thực tiễn, nâng cao kiến thức chuyên môn và quy trình thực hiện các giao dịch nhằm đem đến lợi ích cao nhất cho khách hàng.
- **CỐNG HIẾN:** Ở tất cả các cấp bậc, tập thể BSI đều cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, vượt qua sự mong đợi của đối tác và xây dựng quan hệ tốt đẹp với các bên có liên quan.
- **THÁI ĐỘ TÍCH CỰC:** Để thành công trên thị trường chứng khoán, kiên định với thái độ tích cực là một chìa khóa quan trọng. Từng thành viên của BSI luôn giữ suy nghĩ tích cực, cảm nhận tích cực và hành động tích cực để đạt mục tiêu và lợi ích tối đa cho khách hàng.

2. NGÀNH NGHỀ và ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

- Môi giới Chứng khoán
- Tự doanh Chứng khoán
- Lưu ký Chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Tầng 4&5, Số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

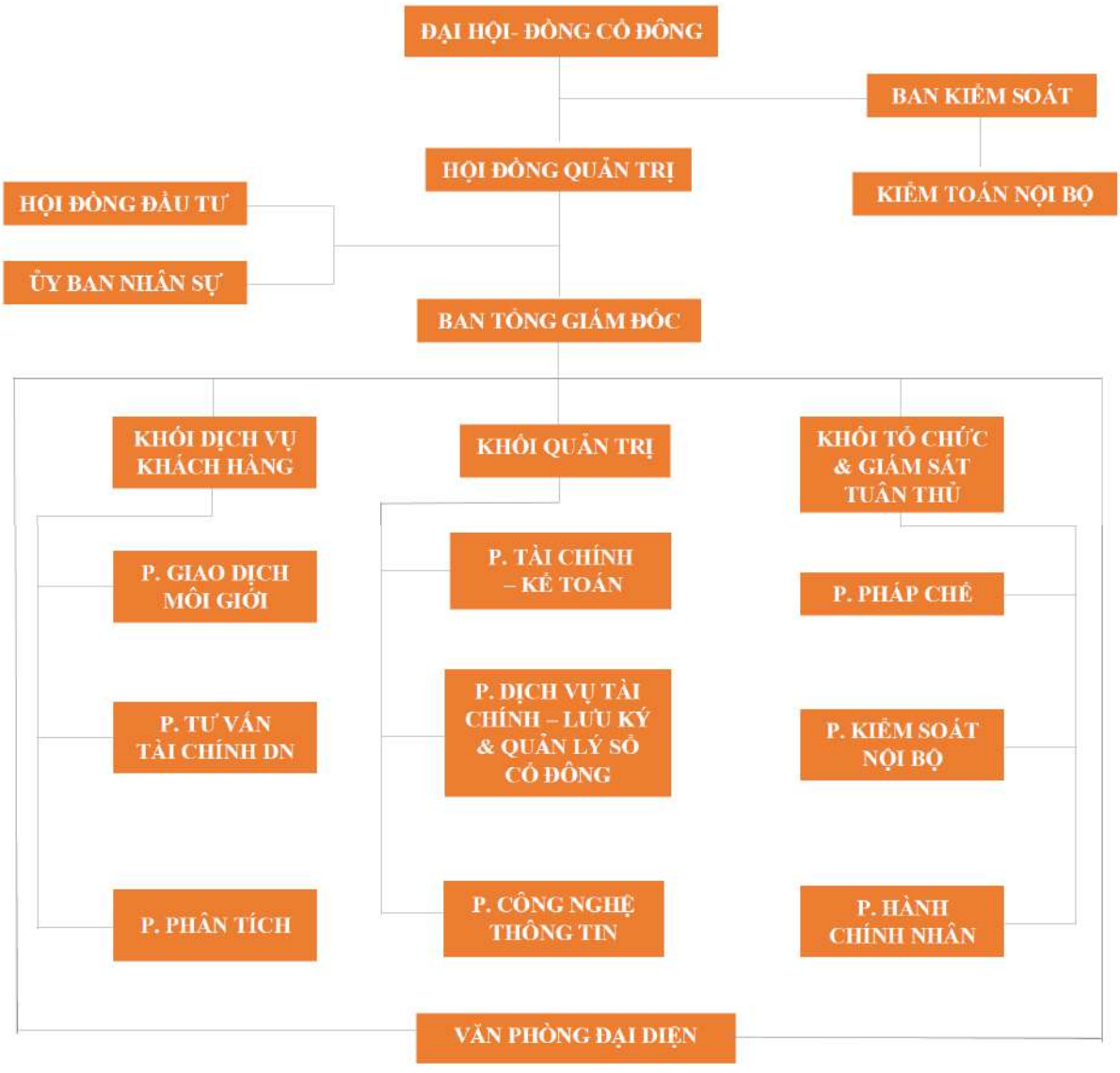

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

BSI hướng đến sự phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.

Mục tiêu của BSI là luôn đồng hành cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, hỗ trợ tích cực cho nhà đầu tư là tổ chức hoặc cá nhân, cung cấp công cụ đầu tư tối ưu và đưa ra giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển và tạo thêm các giá trị gia tăng cho khách hàng.

BSI tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi quan trọng nhất là **CON NGƯỜI** và **CÔNG NGHỆ.**

CON NGƯỜI

BSI tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân lực đi đôi với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực, BSI đề cao đạo đức nghề nghiệp nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.

CÔNG NGHỆ

BSI tiếp tục kiên định với định hướng không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ với chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận thiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, đem đến cho khách hàng những trải nghiệm mới với sự hài lòng cao.

5. CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ, … sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty chứng khoán thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi thị trường chứng khoán được ví như là "Phong vũ biểu" của nền kinh tế. Đồng thời, thị trường chứng khoán ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ tới hoạt động và hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán. Có thể nói, hầu hết các hoạt động và các khoản doanh thu của một công ty chứng khoán đều gắn liền với thị trường chứng khoán.

Là một công ty chứng khoán nên hiệu quả hoạt động của BSI chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, BSI luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

RỦI RO PHÁP LUẬT

BSI hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Rủi ro luật pháp tại BSI là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan. Đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của công ty cho tất cả các đơn vị, cán bộ có liên quan. Nhờ đó giúp công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề về pháp luật. Công ty cũng đã ban hành các quy trình nghiệp vụ quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng ban nghiệp vụ và thực hiện phổ biến đến từng cán bộ nhân viên trong công ty giúp công ty hạn chế những rủi ro luật pháp trong hoạt động.

RỦI RO CHIẾN LƯỢC

Là rủi ro liên quan tới công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chiến lược và định hướng hoạt động của BSI. Rủi ro chiến lược không những ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà có thể ảnh hưởng tới sự phát triển của BSI. Vì vậy, BSI luôn theo dõi các biến động của thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh quy mô của công ty phù hợp với quy mô của thị trường. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới, nhân sự, … phải phù hợp với tình hình thị trường đảm bảo công ty hoạt động hiệu quả trong mọi điều kiện thị trường cả lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Là các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của BSI do việc không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của cán bộ nhân viên hay đơn giản là lỗi con người do nhầm lẫn vô tình. Để hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra cho công ty, BSI đưa ra các biện pháp:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng các giá trị của BSI;
- Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng;
- Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh;
- Hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến quản trị hiệu quả mọi rủi ro hoạt động và tuân thủ;
- Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, đảm bảo công ty hoạt động an toàn, hiệu quả.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng lớn khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản của thị trường chứng khoán.

RỦI RO LÃI SUẤT

Khi lãi suất thị trường thay đổi doanh thu của BSI sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp: Lãi suất của các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, ... Và lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền trên thị trường và ảnh hưởng gián tiếp đến doanh thu môi giới chứng khoán của BSI. Để giảm thiểu các thiệt hại có thể phát sinh do rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, BSI luôn chủ động trong việc lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức giao dịch, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý, có thể cạnh tranh trên thị trường mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động.

RỦI RO NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty chứng khoán. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Ngược lại khi TTCK sụt giảm thì hiện tượng chảy máu chất xám ồ ạt từ lĩnh vực chứng khoán sang các lĩnh vực khác làm cho các doanh nghiệp chứng khoán thiếu hụt nhân sự trầm trọng.

Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, BSI luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động. Nhờ những nỗ lực trong việc xây

dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nhiệp, hiện BSI đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao. Hiện nay, BSI đang có hơn 35 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc. Sự ổn định về nguồn nhân lực chính là sức mạnh để BSI được thực hiện mục tiêu đã đề ra, xác lập được vị thế của công ty trên thị trường.

RỦI RO CẠNH TRANH VÀ TÁI CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tính đến cuối năm 2020, số lượng các công ty chứng khoán đang hoạt động trên TTCK là gần 80 công ty. Các công ty chứng khoán cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự. Các Công ty chứng khoán đã tập trung đến việc cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích như các loại đòn bẩy tài chính cho khách hàng, cũng như đổi mới về công nghệ.

Vì vậy, BSI đã và đang không ngừng đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, BSI đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2020

1. TÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Với sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2020 đã chứng kiến những biến động đầy bất ngờ khi chỉ số VN-Index tại thời điểm cao nhất và thời điểm thấp nhất chênh lệch tới 67% (1.103,87 so với 659,21 vào ngày 24/3/2020).

Khác với sự bất ổn về kinh tế và xã hội của phần lớn các quốc gia trên thế giới, nền kinh tế của Việt Nam lại có những sự phát triển vượt bậc ngoài dự đoán. Hòa mình theo sự phát triển của thị trường kinh tế Việt Nam, BSI cũng đã đạt được những kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2020. Cụ thể:

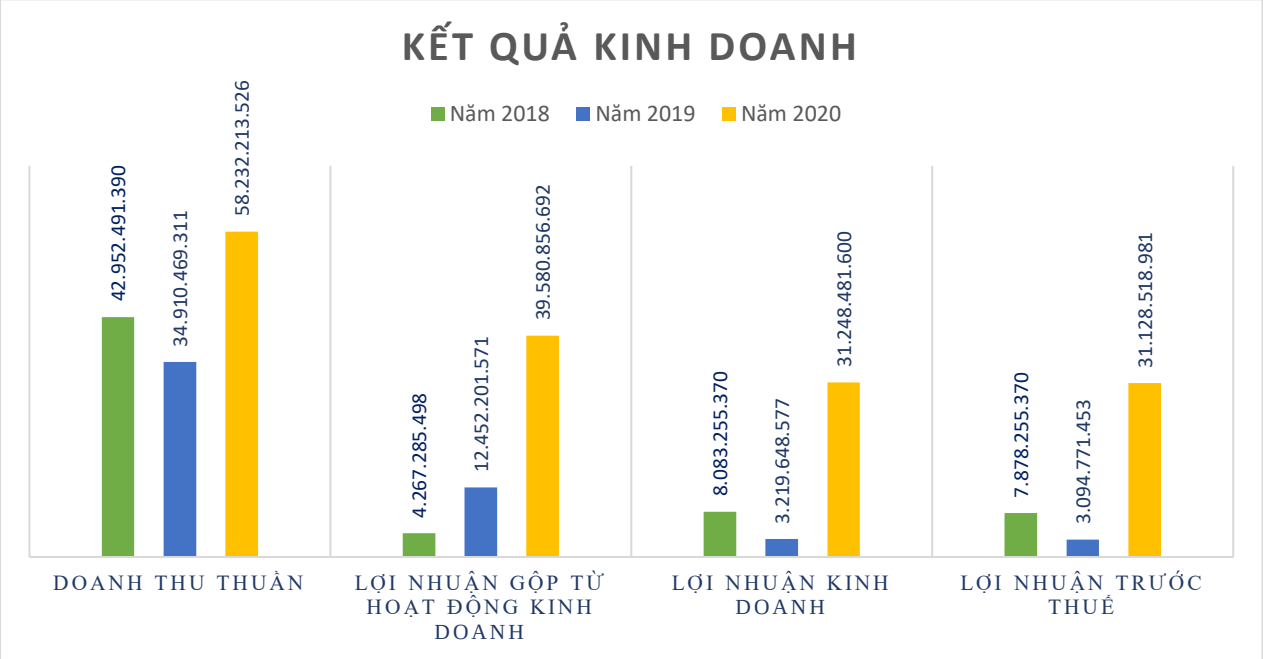

Cùng với sự đột phá của thị trường, tại ngày 31/12/2020 BSI ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các tài sản tài chính gần 24 tỷ đẩy lợi nhuận tại Báo cáo kết quả hoạt động của BSI lên đến 31,1 tỷ đồng (trong đó lợi nhuận đã thực hiện là 7,2 tỷ đạt 100,3% kế hoạch đề ra).

Một trong những điểm sáng khác trong hoạt động kinh doanh của BSI đó là doanh thu và lợi nhuận tăng nhưng chi phí hoạt động lại giảm. Theo Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, chi phí hoạt động của BSI năm 2020 giảm 16,9% từ 22,4 tỷ xuống còn 18,6 tỷ.

Với một năm kinh doanh thuận lợi, đồng thời chỉ số VN-Index cuối năm 2020 đạt ở mức cao (1.103,87 điểm) hứa hẹn BSI sẽ đạt được nhiều thành công hơn nữa trong năm 2021.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

Ông **NGUYỄN VĂN CỰU**

Ông đã có 20 năm kinh nghiệm về quản trị và đầu tư trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng – Chứng khoán. Ông Nguyễn Văn Cựu tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Hoa Kỳ, Cử nhân Tài chính – Ngân hàng và Cử nhân Luật.

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Bà **NGUYỄN THỊ MINH QUANG**

Bà là thành viên Hội đồng Quản trị tham gia vào hoạt động điều hành của BSI. Bà là người am hiểu sâu sắc và có nhiều năm kinh nghiệm đảm trách hoạt động quản trị tài chính cho nhiều doanh nghiệp. Bà Nguyễn Thị Minh Quang tốt nghiệp thạc sỹ Quản trị kinh doanh và Cử nhân tài chính tại Hoa Kỳ.

THÀNH VIÊN HĐQT

Ông **HUỲNH VĂN TỐT**

Ông có gần 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và đã từng giữ nhiều chức vụ quản trị, điều hành tại các tổ chức tài chính – ngân hàng lớn tại Việt Nam.

Ông Huỳnh Văn Tốt đồng thời kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc từ tháng 9/2012 đến ngày 29/12/2020.

BAN ĐIỀU HÀNH

HOÀNG THANH BÌNH

Tổng Giám đốc

- Cử nhân Tài chính – Ngân hàng trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- Hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng
- Hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Chứng khoán
- Giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA từ ngày 29/12/2020

NGUYỄN THỊ MINH QUANG

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar
- Tốt nghiệp Đại học Bang Califorina, Fullerton
- Có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Chứng khoán
- Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA từ năm 2008 đến nay

BAN ĐIỀU HÀNH

TRẦN THỊ BÔNG
Phó Tổng Giám đốc

- Luật sư Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh từ năm 2007
- Cử nhân trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân khoa Ngữ văn Anh trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn Tp. HCM
- Có gần 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng
- Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA từ tháng 11/2012

ĐỖ THỊ THANH HOA
Kế toán trưởng

- Cử nhân Kinh tế trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- Có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Chứng khoán
- Giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA từ 17/9/2019

Tình hình thay đổi trong Ban điều hành BSI

Họ và tên/ Chức danh đầu kỳ	Họ và tên/ Chức danh cuối kỳ	Ngày thay đổi	Lý do thay đổi
Ông Huỳnh Văn Tốt Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Thanh Bình Tổng Giám đốc	29/12/2020	Chấp thuận Đơn từ nhiệm của Ông Huỳnh Văn Tốt

CÁN BỘ NHÂN VIÊN

Nguồn nhân lực là tài sản quý giá và đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của BSI. Chính vì vậy, trong quá trình hình thành và phát triển BSI không ngừng xây dựng các chính sách đãi ngộ, tuyển dụng và quản lý nguồn nhân lực minh bạch, công bằng, khách quan và cạnh tranh để thu hút và giữ gìn nhân tài đáp ứng yêu cầu khắt khe nguồn nhân lực trong ngành chứng khoán nói riêng và tài chính nói chung. Tính đến cuối năm 2020, tổng số nhân sự của BSI là 31 cán bộ nhân viên, trong đó:

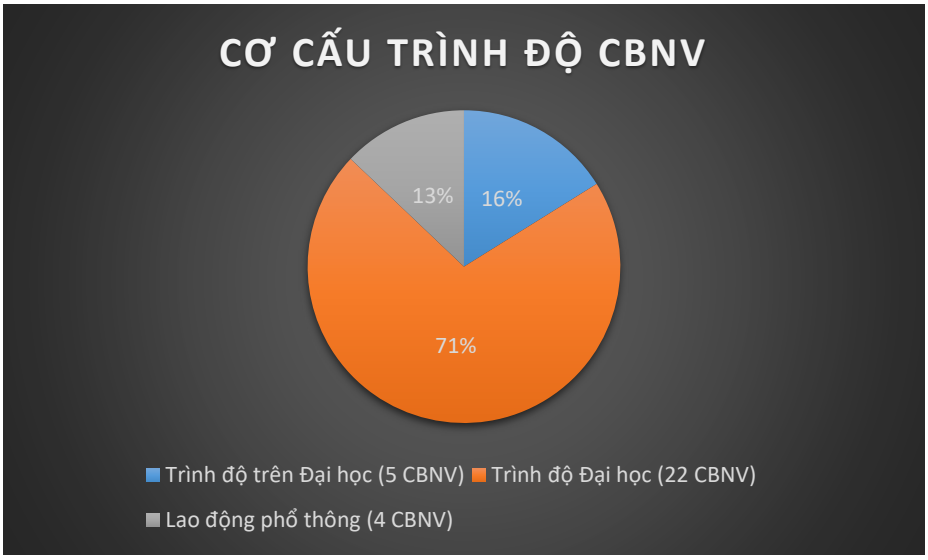

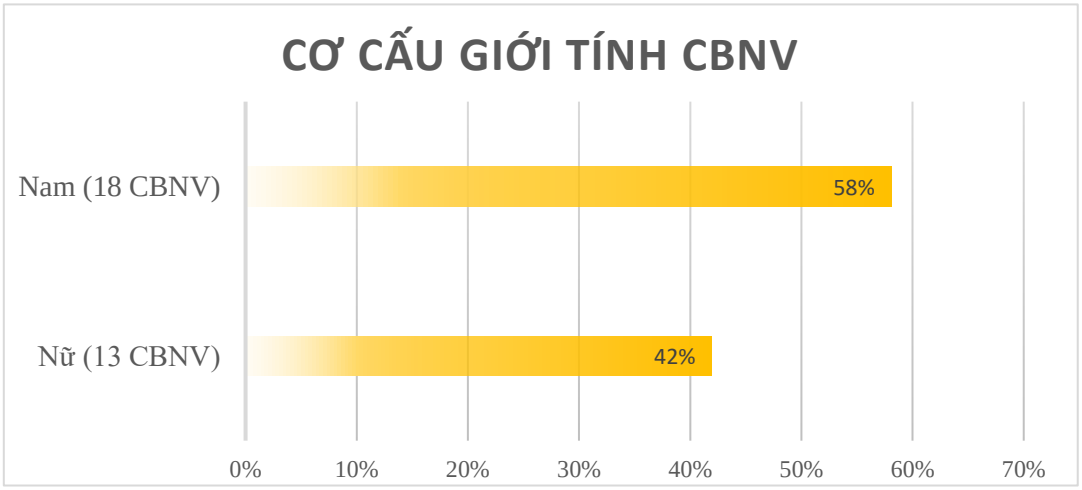

Ngoài chính sách lương cơ bản, lương kinh doanh, lương tháng 13 và các khoản thưởng hoàn thành công việc theo hoạt động của cá nhân và đơn vị. Tất cả nhân viên chính thức của BSI đều được hưởng các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. BSI không ngừng cập nhật các kiến thức liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và đào tạo chuyên sâu các nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên môn từ cấp nhân viên đến cấp quản lý.

BETA SECURITIES INC.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

▲8%	407.769.276.915	377.127.902.311
	Tổng Giá trị tài sản 2020	Tổng Giá trị tài sản 2019
▲58%	61.439.617.072	38.871.021.385
	Doanh thu thuần 2020	Doanh thu thuần 2019
▲871%	31.248.481.600	3.219.648.577
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 2020	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 2019
▲4%	(119.962.619)	(124.877.124)
	Lợi nhuận khác 2020	Lợi nhuận khác 2019
▲906%	31.128.518.981	3.094.771.453
	Lợi nhuận trước thuế 2020	Lợi nhuận trước thuế 2019
▲906%	31.128.518.981	3.094.771.453
	Lợi nhuận sau thuế 2020	Lợi nhuận sau thuế 2019

BETA SECURITIES INC.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	242	182
Hệ số thanh toán ngắn hạn $\frac{Tài\ sản\ ngắn\ hạn - Hàng\ tồn\ kho}{Nợ\ ngắn\ hạn}$	242	182
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số nợ/Tổng Tài sản	0,29	0,44
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,29	0,31
3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Doanh thu hoạt động/Tổng tài sản	0,14	0,09
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động	0,53	0,09
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,01
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,08	0,01
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu hoạt động	0,54	0,09

4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần

Tổng số cổ phần	40.000.000
Loại cổ phần	Toàn bộ là cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng	40.000.000
Số cổ đông	85

Cơ cấu cổ đông

BETA SECURITIES INC.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2020

1.1 Môi trường kinh tế thế giới 2020

1 COVID-19 là một cú sốc khổng lồ, tàn phá xã hội và nền kinh tế trên toàn thế giới - hầu hết các quốc gia đều đang rơi vào suy thoái và chưa thể phục hồi trong ngắn hạn. Đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 hết sức u ám. Tại thời điểm cuối tháng 6/2020, các tổ chức quốc tế và thể chế tài chính đều đồng loạt nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy thoái sâu trong năm 2020.

Một số tổ chức khác như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế Fitch Ratings (FR), đều điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng toàn cầu trong năm 2020 so với các dự báo trước đây. Cụ thể, IMF và FR dự báo GDP thế giới năm 2020 ở mức -4,4%, và -3,7%, tăng 0,5 và 0,7 điểm phần trăm. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á ADB, dự báo tăng trưởng của Trung Quốc đạt 2,1%, Mỹ giảm -3,5%, Khu vực đồng Euro giảm 7,4%, Nhật Bản giảm 5,4%, Indonesia giảm 2,2%, Malaysia giảm 6,0%, Thái Lan giảm 7,8%, Philippines giảm 8,5% và Singapore giảm 6,2%. **(Biểu đồ 1)**

Biểu đồ 1 **Tăng trưởng kinh tế toàn cầu đình trệ**

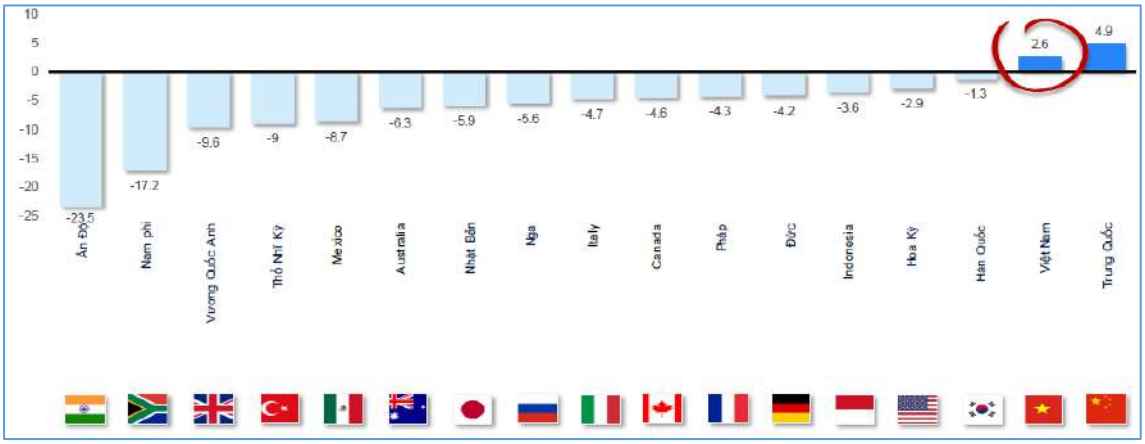

Nguồn: World Bank (12/2020) & IMF, cập nhật bởi BSI

2 Khó khăn trong nước kết hợp với suy giảm trên toàn cầu do đại dịch gây ra ảnh hưởng nặng nề đến các nền kinh tế khu vực Đông Á – Thái Bình Dương do sự phụ thuộc vào thương mại và du lịch. Tình hình chung ở các quốc gia phụ thuộc vào hiệu quả ngăn chặn đại dịch và nguy cơ với các cú sốc bên ngoài ở từng quốc gia. Sản lượng suy giảm 1,8% ở Trung Quốc trong nửa đầu của năm còn sản lượng của các quốc gia còn lại trong khu vực giảm bình quân 4,0%. Cú sốc COVID-19 dự kiến sẽ gia tăng số người sống trong cảnh đói nghèo trong khu vực

lên 38 triệu người trong năm 2020 – bao gồm 33 triệu người đáng ra đã có thể thoát nghèo và thêm 5 triệu người tái nghèo, tính theo chuẩn nghèo 5,50 USD/ ngày (ngang giá sức mua năm 2011).

Viễn cảnh phục hồi không đồng đều: Dịch bệnh được ngăn chặn thành công ở môt số quốc gia khiến cho các hoạt động kinh tế được phục hồi, nhưng nền kinh tế khu vực vẫn phụ thuộc nhiều vào phần còn lại của thế giới trong khi nhu cầu trên toàn cầu vẫn đang yếu. Thương mại sẽ được khôi phục ngay sau khi các hoạt động kinh tế trên toàn cầu được khởi động lại, nhưng ngành du lịch khó có thể được khôi phục sớm. Mặc dù dòng vốn ngắn hạn đã quay lại với khu vực, nhưng đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vẫn bị cản trở do những bất định trên toàn cầu. Chính phủ ở các quốc gia có tiềm lực tài chính còn yếu cũng bị hạn chế về khả năng kích thích kinh tế. (**biểu đồ 2**)

Biểu đồ 2 **Đại dịch gây ra ảnh hưởng nặng nề đến các nền kinh tế khu vực Đông Á – Thái Bình Dương**

	2018	2019	2020e	2021f	2022f
GDP at market prices (2010 US$)					
Cambodia	7.5	7.1	-2.0	4.0	5.2
China	6.6	6.1	2.0	7.9	5.2
Fiji	3.8	-0.4	-19.0	2.6	8.2
Indonesia	5.2	5.0	-2.2	4.4	4.8
Lao PDR	6.3	4.7	-0.6	4.9	4.8
Malaysia	4.7	4.3	-5.8	6.7	4.8
Mongolia	7.0	5.0	-5.2	4.3	5.4
Myanmar	6.4	6.8	1.7	2.0	8.0
Papua New Guinea	-0.3	5.9	-3.8	3.5	4.2
Philippines	6.3	6.0	-8.1	5.9	6.0
Solomon Islands	3.9	1.2	-4.8	3.2	3.5
Thailand	4.1	2.4	-6.5	4.0	4.7
Timor-Leste	-0.8	3.4	-6.8	3.1	4.2
Vietnam	7.1	7.0	2.8	6.7	6.5

Nguồn: World Bank (12/2020), cập nhật bởi BSI

3 **Các động bất lợi đến tăng trưởng bao trùm**. COVID-19 sẽ để lại tác động lâu dài đến mục tiêu tăng trưởng bao trùm trong dài hạn do ảnh hưởng đến đầu tư, nguồn nhân lực và năng suất. Nợ công và nợ tư nhân, kết hợp với bất định tăng lên và bảng cân đối ngành ngân hàng xấu đi, có thể gây hạn chế cho đầu tư công và đầu tư tư nhân, đồng thời gây rủi ro về ổn định kinh tế. Bệnh tật, mất an ninh lương thực, mất việc làm, đóng cửa trường học làm suy yếu nguồn nhân lực và mất thu nhập sẽ ảnh hưởng cả đời. Doanh nghiệp bị đóng cửa và quan hệ doanh nghiệp - người lao động bị gián đoạn có thể gây ảnh hưởng đến năng suất do tổn thất về tài sản vô hình có giá trị. Gián đoạn thương mại và các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) có thể ảnh hưởng

đến năng suất do phân bổ nguồn lực giữa các ngành nghề và doanh nghiệp trở nên kém hiệu quả hơn, đồng thời làm chậm đà lan tỏa công nghệ. Nếu không có các biện pháp khắc phục, những hệ quả nêu trên của đại dịch có thể khiến tăng trưởng của khu vực giảm 1 điểm phần trăm mỗi năm trong thập kỷ tới.

1.2 Diễn biến kinh tế Việt Nam 2020

Kết quả Việt Nam đạt được trái ngược hoàn toàn với những diễn biến y tế và kinh tế ảm đạm nêu trên. Việt Nam là một trong số ít các nền kinh tế trên thế giới đã thể hiện được năng lực kiểm soát bệnh dịch lây lan, đồng thời duy trì được khả năng chống chịu đáng chú ý của nền kinh tế với cú sốc COVID-19. Đợt cách ly toàn xã hội vào

tháng 4 đã có những ảnh hưởng kinh tế-xã hội ngay tức thì, nhưng nền kinh tế đã hồi phục. Tăng trưởng trong quý hai sụt giảm còn 0,4% nhưng việc từng bước nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế đi lại đã giúp nền kinh tế sớm được phục hồi. Xuất khẩu cũng thể hiện kết quả vững chắc ngoài kỳ vọng. Trong 9 tháng đầu năm, nền kinh tế tăng trưởng 2,1% và dự kiến tăng trưởng GDP sẽ đạt 2,8% cho cả năm, giúp Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong năm 2020.

❖ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU TRONG ĐIỀU KIỆN KHỦNG HOẢNG COVID-19

Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả vững chắc, trái ngược hoàn toàn với những diễn biến kinh tế ảm đạm đang ảnh hưởng đến thế giới. Sau khi bị giảm sâu trong quý hai, khi tăng trưởng GDP chỉ đạt 0,4% (so cùng kỳ năm trước), tốc độ tăng trưởng đã quay lại mức ổn định 2,6% (so vùng kỳ năm trước) trong quý ba và nền kinh tế dự kiến tăng trưởng 2,8% cho cả năm. Tuy mức tăng trưởng vẫn thấp hơn khoảng 4,2% so với quy đạo lịch sử mà Việt Nam đạt được trước khủng hoảng Covid-19, nhưng lại khá cao so với kết quả báo cáo của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, bao gồm cả ở khu vực Đông Á. (**biểu đồ 3**)

Biểu đồ 3 **Việt Nam là điểm sáng hiếm hoi trong phòng chống dịch và phát triển kinh tế**

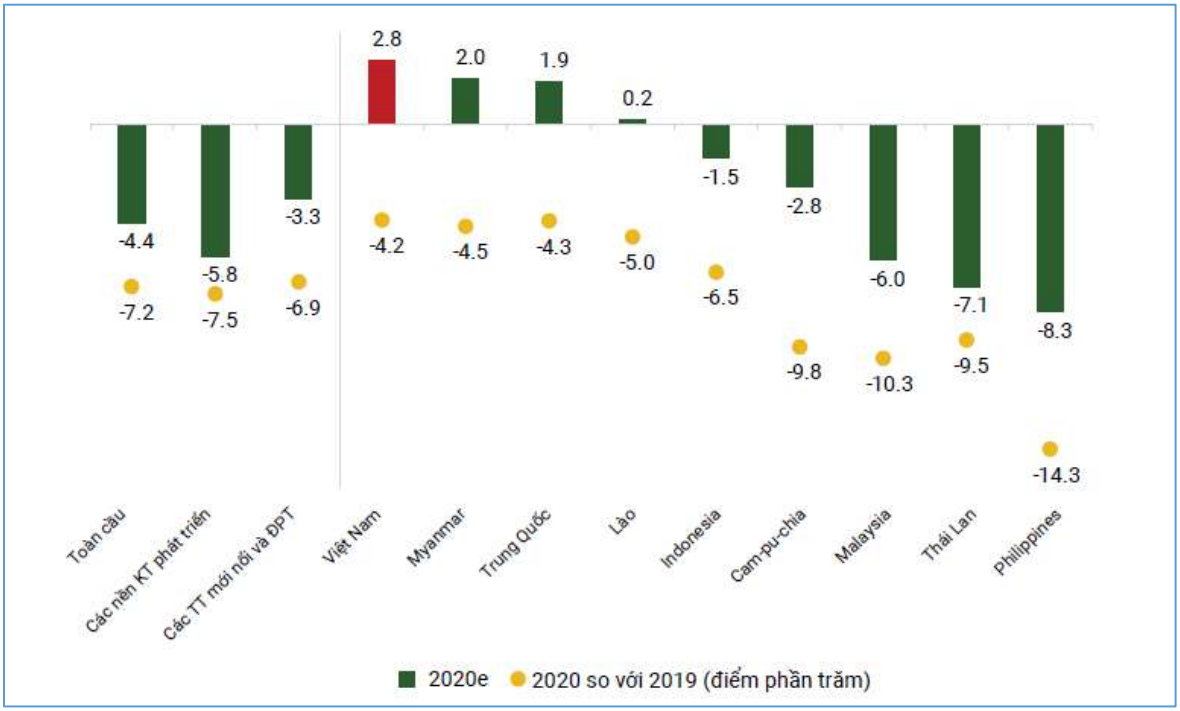

Nguồn: IMF và World Bank, cập nhật bởi BSI

1 **Mặc dù vậy, kết quả đáng ghi nhận của Việt Nam có thể che lấp sự khác biệt giữa các ngành và lĩnh vực**. Các ngành đều ghi nhận tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn trong giai đoạn đại dịch so với giai đoạn trước Covid, trong đó ngành công nghiệp tăng 3,08% trong ba quý đầu năm 2020, tiếp theo là ngành nông nghiệp (1,84%) và ngành dịch vụ (1,37%). Bên cạnh đó là những biến động lớn trong từng ngành và theo thời gian, chẳng hạn doanh số bán lẻ hàng hóa tăng 5,4% trong 10 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, lương thực thực phẩm tăng 9,4%; dụng cụ, đồ dùng và thiết bị gia dụng tăng 6,3%. Ngược lại, vận tải hành khách nội địa và quốc tế giảm lần lượt 30% và 80% trong 10 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019, do những hạn chế đi lại cần thực hiện. (**biểu đồ 4**)

Biểu đồ 4 **Tăng trưởng GDP theo ngành và đóng góp và tăng trưởng GDP**

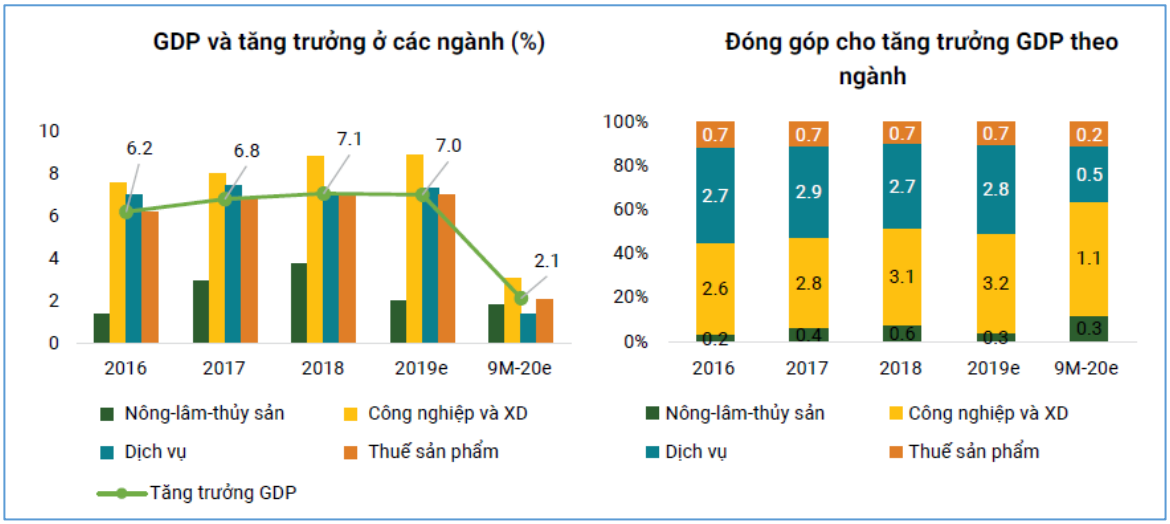

Nguồn: Tổng cục Thống kê và ước tính của World Bank, cập nhật bởi BSI

2 Từ phía cầu, động lực tăng trưởng được kỳ vọng sẽ chuyển dịch từ khu vực tư nhân sang khu vực công, trong khi đóng góp của xuất khẩu sẽ thấp hơn so với những năm gần đây. Tuy vẫn tăng, nhưng đầu tư và tiêu dùng tư nhân đã và đang bị ảnh hưởng bởi các biện pháp kiểm soát dịch bệnh, cho dù đã phục hồi trong nửa cuối của năm. Bối cảnh bất định cả trong nước và trên toàn cầu khiến nhiều nhà đầu tư phải tạm hoãn hoặc thậm chí hủy bỏ kế hoạch đầu tư để dự phòng. Đóng góp của xuất khẩu tuy giảm nhưng vẫn tích cực trong môi trường thương mại toàn cầu bị đình trệ, trong khi nhập khẩu giảm lần đầu tiên trong những năm gần đây. Chính phủ đã bù đắp sự suy giảm từ những động lực tăng trưởng truyền thống trên bằng cách đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án đầu tư công - với mức tăng gần 1,7 điểm phần trăm GDP trong ba quý đầu năm 2020. (**biểu đồ 5**)

Biểu đồ 5 **Đóng góp từ phía cầu cho tăng trưởng GDP – các biện pháp hạn chế**

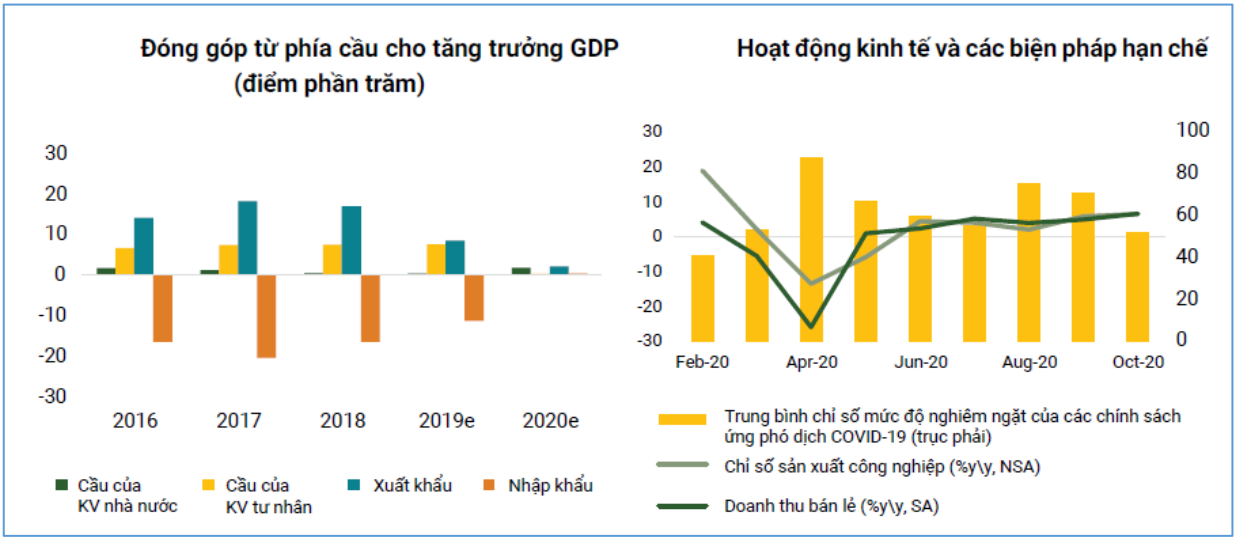

Nguồn: Tổng cục Thống kê và ước tính của World Bank, cập nhật bởi BSI

❖ SỰ PHỤC HỒI NHANH CHÓNG CỦA KHU VỰC KINH TẾ TRONG NƯỚC

1 Khu vực tư nhân trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong đợt cách ly gần như toàn quốc vào tháng 4 nhưng đã bật dậy nhanh chóng sau khi các biện pháp hạn chế từng bước được nới lỏng trong những tháng tiếp theo. Cái gọi là phục hồi theo hình chữ V có thể được thể hiện qua diễn biến của sản xuất công nghiệp và doanh số bán lẻ, lần lượt giảm khoảng 15% và 21% (so tháng trước) trong tháng 4 và bật tăng trở lại từ tháng 5 trở đi. Đợt dịch bùng phát tại Đà Nẵng làm tăng tính bất định trong thời gian ngắn cho các thành phần kinh tế vào tháng 8, nhưng biện pháp ứng phó nhanh chóng và có mục tiêu của Chính phủ đã làm dịu đi tâm lý quan ngại. Đó cũng chính là lý do lý giải thích tại sao đợt dịch thứ hai chỉ có tác động ở mức tối thiểu đến các hoạt động kinh tế trong nước. Đến tháng 10 - theo dữ liệu có được vào thời điểm viết báo cáo này - quá trình phục hồi trong nước đã được củng cố, khi cả hai chỉ số đều đạt tốc độ tăng cao nhất (so cùng kỳ năm trước) kể từ khi COVID-19 bùng phát vào tháng 2, lần lượt ở mức 6,6% và 6,7% (so cùng

kỳ năm trước). Tốc độ tăng trưởng như vậy gần bằng các mức quan sát được trước khi có khủng hoảng COVID-19.

2 **Phản ứng của khu vực kinh tế trong nước chủ yếu nhờ việc kiểm soát dịch bệnh thành công, qua đó tạo điều kiện cho chính quyền từng bước gỡ bỏ những biện pháp hạn chế đi lại**. Mối quan hệ chặt chẽ giữa hoạt động kinh tế và các chỉ số về đi lại được minh họa ở (**biểu đồ 5**). Các hoạt động chế biến chế tạo giảm 13,4% (so cùng kỳ năm trước) trong giai đoạn cách ly toàn xã hội vào tháng 4, là thời điểm chỉ số nghiêm ngặt tăng đột ngột. Sau đó, các biện pháp hạn chế dần được nới lỏng khiến cho các hoạt động kinh tế và đi lại tăng dần theo thời gian.

3 **Nhìn chung, mối quan hệ chặt chẽ, thuận chiều giữa hoạt động kinh tế và đi lại diễn ra ở Việt Nam cũng giống như ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới**. Việt Nam là ngoại lệ, không phải trong mối quan hệ trên mà về khả năng gỡ bỏ các biện pháp hạn chế trong thời gian dài hơn, kể cả trong đợt dịch bùng phát lần hai vào tháng 8. Thành công đó chắc chắn đã nâng cao lòng tin của người tiêu dùng và nhà đầu tư, qua đó dần đẩy mạnh nhu cầu trong nước, dẫn đến sản lượng sản xuất và doanh số bán lẻ tăng lên.

❖ SỰ VỮNG VÀNG CỦA KHU VỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1 **Nếu phản ứng của khu vực kinh tế trong nước với các biện pháp nới lỏng được cho là tương đồng với kinh nghiệm quốc tế, sự vững vàng của khu vực kinh tế đối ngoại ở Việt Nam nằm ngoài kỳ vọng**. Vào đầu giai đoạn khủng hoảng, khu vực kinh tế đối ngoại được dự báo sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi suy thoái toàn cầu, đóng cửa biên giới giữa các quốc gia, và sự cải tổ lại các chuỗi giá trị toàn cầu vốn có vẻ quá tập trung ở Trung Quốc, bao gồm cả với những sản phẩm thuốc và dược phẩm chính yếu.5 Xét cho cùng, Việt Nam là một trong những nền kinh tế mở nhất trên thế giới, với tỷ lệ thương mại hàng hóa trên GDP lên đến gần 200%, và mối quan hệ thương mại và tài chính song phương đã có từ lâu với Trung Quốc.

2 **Điều bất ngờ là Việt Nam dự kiến đạt thặng dư tài khoản vãng lai trong năm 2020**. Việt Nam đang ghi nhận kỷ lục về thặng dư thương mại hàng hóa và tích lũy được gần 100 tỷ đô-la Mỹ dự trữ ngoại hối. Tài khoản vãng lai đạt thặng dư ngay cả khi ngành du lịch bị ảnh hưởng nặng nề do hạn chế nhập cảnh với du khách nước ngoài, và kiều hối của người Việt Nam ở nước ngoài dự kiến giảm khoảng 7,8% trong năm 2020 so với năm trước. (**biểu đồ 6**).

Biểu đồ 6 **Tài khoản vãng lai đạt thặng dư**

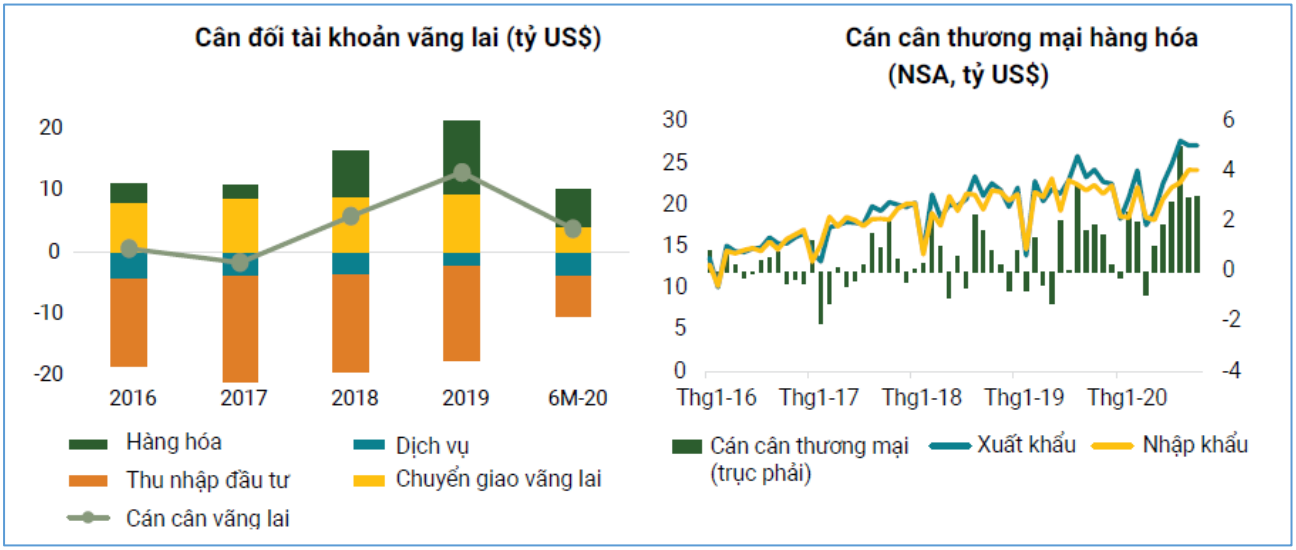

Nguồn: Bộ Tài chính, ADB, AfD, JICA, KEXIM, KfW & World Bank, cập nhật bởi BSI

3 **Kết quả ấn tượng nhất là xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2020 tăng trưởng khoảng 4,8% so với cùng kỳ năm 2019**. Mặc dù kết quả trên vẫn thấp hơn so với kết quả mà Việt Nam ghi nhận trong những năm gần đây, nhưng lại đạt được trong bối cảnh dòng lưu chuyển thương mại toàn cầu dự kiến giảm khoảng 10%, theo ước tính mới nhất của Tổ chức Thương mại Thế giới. Nói cách khác, Việt Nam đã và đang có khả năng tăng thị phần thương mại toàn cầu trong khi các nước khác đang gặp khó khăn. Diễn biến tích cực trên có được một phần nhờ khả năng kiểm soát tốt khủng hoảng y tế. Nhờ mở lại các nhà máy sớm hơn so với các quốc gia khác, Việt Nam khuyến khích các nhà xuất khẩu dịch chuyển một phần hoạt động sản xuất của họ ra khỏi các đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ và Pakistan. (**biểu đồ 7**)

Kim ngạch thương mại theo đối tác có sự khác biệt đáng kể trong 10 tháng đầu năm. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng mạnh - tăng trên 20% (so cùng kỳ năm trước) trong 10 tháng đầu năm. Xuất khẩu sang Trung Quốc cũng tăng nhưng lại giảm ở EU, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Hàn Quốc và Nhật Bản. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng mạnh tiếp đà kết quả xuất khẩu năm 2019 của Việt Nam, và phần nào do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, dẫn đến hiện tượng chuyển hướng thương mại mà Việt Nam đang được hưởng lợi. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng giá trị thấp (dệt may, giày da) và sản phẩm nông nghiệp giảm đáng kể, nhưng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo giá trị cao hơn

(máy tính và hàng điện tử) lại tăng vững chắc trong khủng hoảng COVID-19. (**biểu đồ 8**)

Biểu đồ 7 **Đóng góp vào xuất khẩu theo thị trường & sản phẩm**

Nguồn: Bộ Tài chính, Customs, World Bank, cập nhật bởi BSI

Biểu đồ 8 **Đóng góp cho tăng trưởng xuất khẩu**

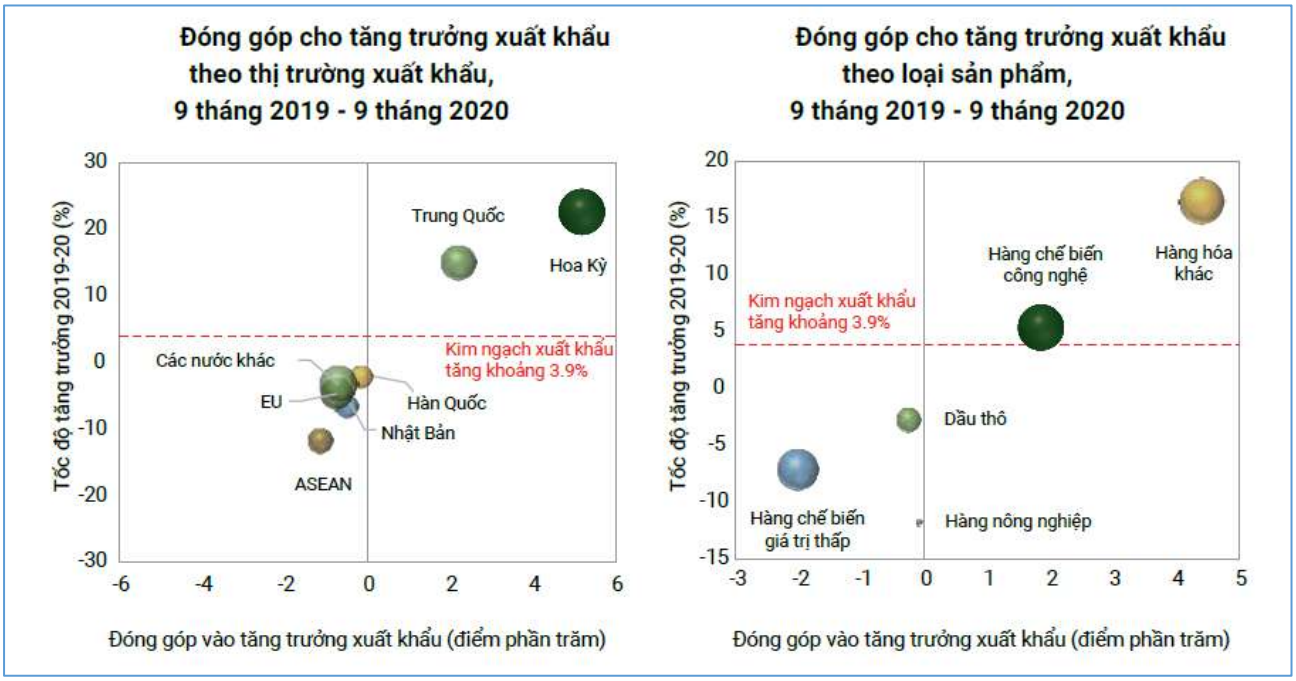

Nguồn: Bộ Tài chính, Customs, World Bank, cập nhật bởi BSI

4 Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục đổ vào mạnh mẽ là dấu hiệu cho thấy các nhà đầu tư vẫn tin tưởng vào triển vọng kinh tế Việt Nam, đồng thời củng cố tài khoản vốn. Trong mười tháng đầu năm

2020, Việt Nam thu hút được 23,5 tỷ vốn FDI, tuy thấp hơn 19,4% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng vẫn là thành tựu đáng chú ý khi đặt trong điều kiện tổ chức Hội nghị Liên Hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) dự báo dòng vốn FDI vào khu vực Đông Á sẽ giảm từ 30 đến 45% trong năm 2020. Trong khi vốn đăng ký mới tiếp tục chiếm phần lớn FDI, động lực thu hút hoạt động góp vốn và mua cổ phần, đặc trưng của dòng vốn FDI trong các năm 2018-2019, dường như đã yếu đi, chủ yếu do dòng vốn tháo chạy vào nơi trú ẩn an toàn trong thời điểm khủng hoảng, nhưng cũng do tác động của khủng hoảng đến các mạng lưới chuỗi giá trị toàn cầu. **(biểu đồ 9)**

Biểu đồ 9 **Dòng vốn và cơ cấu dòng vốn FDI**

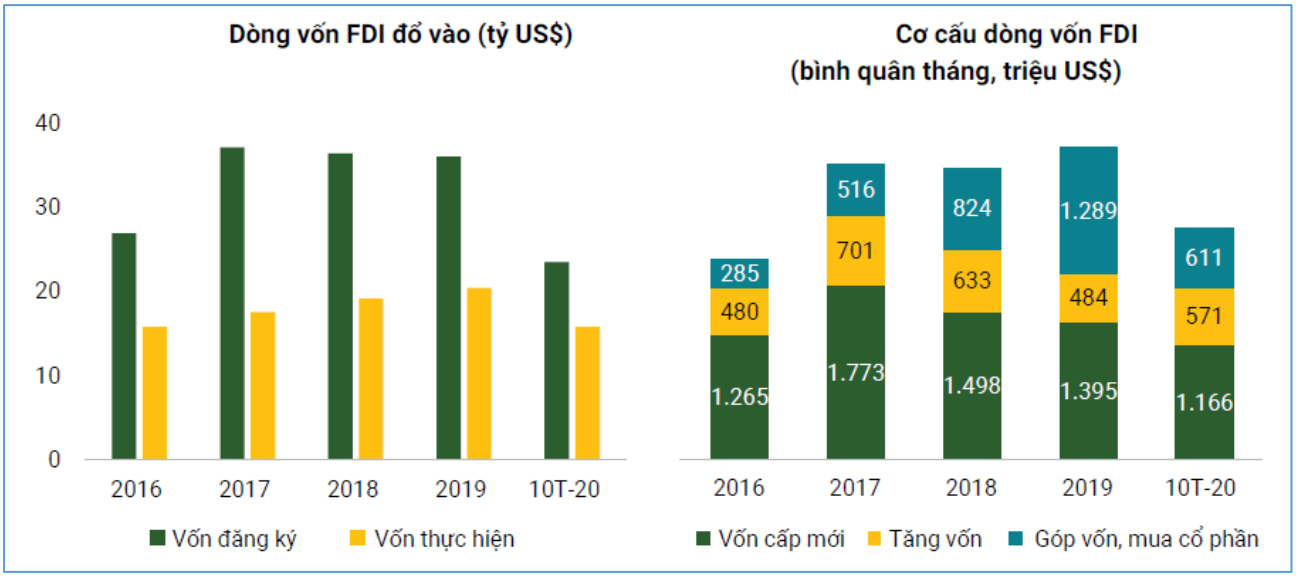

Nguồn: MPI, World Bank, cập nhật bởi BSI

❖ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CHUYỂN HƯỚNG NHẰM THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO KHU VỰC KINH TẾ THỰC

1 **Chính sách tiền tệ đã được nới lỏng hơn khi phải đối mặt với khủng hoảng.** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) áp dụng chính sách tiền tệ theo mục tiêu ổn định giá trị đồng nội tệ, như được phản ánh bằng tỷ lệ lạm phát. Lãi suất trong nước được duy trì ổn định, còn tăng trưởng tín dụng được cơ quan tiền tệ thường xuyên rà soát và điều chỉnh. Chính sách tiền tệ thận trọng phần nào được nới lỏng vào thời điểm bắt đầu khủng hoảng Covid-19, khi cấp có thẩm quyền quyết định tháo gỡ khó khăn cho khu vực kinh tế thực. Trong kế hoạch hỗ trợ tổng thể, NHNN giảm lãi suất điều hành 100 điểm cơ bản vào tháng 3, giảm thêm 50 điểm cơ bản vào tháng 8, và sau đó giảm thêm 50 điểm cơ bản vào ngày 1/10. Ngoài ra, NHNN còn cho phép các ngân hàng linh hoạt về yêu cầu dự phòng và giãn nợ cho khách hàng để giúp các ngân hàng và cả hệ thống ngân hàng chống chịu khủng hoảng.

2 **Quá trình chuyển sang chính sách tiền tệ nới lỏng hơn được gặp thuận lợi nhờ kết quả tốt về lạm phát.** Rủi ro chính của chính sách ứng phó với biến động chu kỳ là lạm phát tăng lên dẫn đến áp lực mất giá đồng tiền. Lạm phát

toàn phần chỉ ở mức 2,5% vào tháng 10/2020 và vẫn ổn định kể từ tháng 6, do sức cầu trong nước nhìn chung đã chững lại và giá dầu thô rớt xuống mức thấp kỷ lục trên thị trường quốc tế, khiến cho giá xăng dầu trong nước cũng giảm. Giá lương thực thực phẩm sau khi tăng mạnh trong quý đầu năm bắt đầu giảm dần từ quý hai của năm khi những bất định xoay quanh nguồn cung lương thực thực phẩm trong giai đoạn khủng hoảng dịu đi và tốc độ tăng giá gạo quốc tế chững lại, trong khi nguồn cung cho các thị trường vẫn dồi dào.

Từ năm 2016, NHNN đã vận hành cơ chế tỷ giá linh hoạt và công bố tỷ giá hàng ngày. Giá trị của đồng nội tệ được quản lý dựa trên ba tiêu chí sau: (i) lãi suất liên ngân hàng bình quân gia quyền; (ii) biến động đồng tiền của các quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam; và (iii) các cân đối kinh tế vĩ mô. Trong khi đó, sau khi tăng giá 4,0% năm 2018, 4,7% năm 2019 và 1,9% trong năm tháng đầu năm 2020, tỷ giá thực hữu hiệu (REER) (đo lường theo phương pháp luận của Ngân hàng Thế giới dựa vào giỏ tiền tệ của các đối tác thương mại chính) cho thấy đồng nội tệ mất giá khoảng 5,5% từ tháng 5 đến tháng 11, chủ yếu do đồng đô-la Mỹ bị mất giá so với các đồng tiền lớn khác trong những tháng gần đây. (**biểu đồ 10**)

Biểu đồ 10 **Diễn biến tỷ giá và chỉ số giá tiêu dùng CPI**

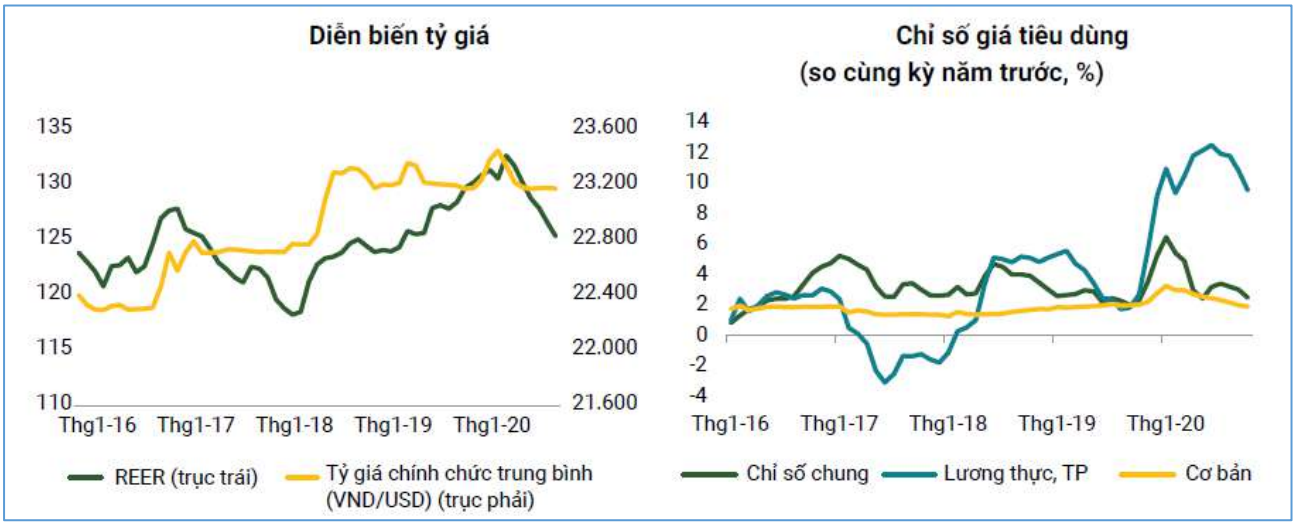

Nguồn: SBV, MOF, World Bank, cập nhật bởi BSI

3 **Chính sách tiền tệ và các biện pháp hỗ trợ tài chính tạm thời cũng góp phần đem lại thành công**. Một mặt, tăng trưởng tín dụng được duy trì ở mức cao gấp 3 đến 3,5 lần so với tăng trưởng GDP, qua đó tạo kênh dẫn vốn cho các doanh nghiệp và hộ gia đình để giúp họ phòng vệ với hệ quả của suy giảm kinh tế. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm từ mức trên 11 đến 12% (so cùng kỳ năm trước) trong thời kỳ trước khủng hoảng xuống còn 10,2% trong tháng 9 và 9,6% trong tháng 10. Tăng trưởng tín dụng giảm do giảm nhu cầu của doanh nghiệp và rủi ro cao hơn trong giai đoạn kinh tế suy thoái.

4 **Tiền gửi của khách hàng tiếp tục tăng lên trong năm**. Tiền gửi của khách hàng đạt 12,4% (so cùng kỳ năm trước) vào tháng 9, cho thấy lòng tin của khách hàng vào các tổ chức tài chính. Nhờ đó, thanh khoản được duy trì dồi dào trên thị trường tài chính trong nước. Thanh khoản dồi dào, kết hợp với tăng trưởng tín dụng chững lại, có thể là lý do khiến cho trái phiếu doanh nghiệp được phát hành mạnh đến thời điểm này và thị trường chứng khoán trong nước tăng lên mức cao nhất trong 10 tháng qua vào giữa tháng 11, cho dù vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài bị rút ròng khoảng 565 triệu US$ ra khỏi thị trường cổ phiếu trong 10 tháng đầu năm 2020. (**biểu đồ 11**)

Biểu đồ 11 **Tiền gửi và tăng trưởng tín dụng**

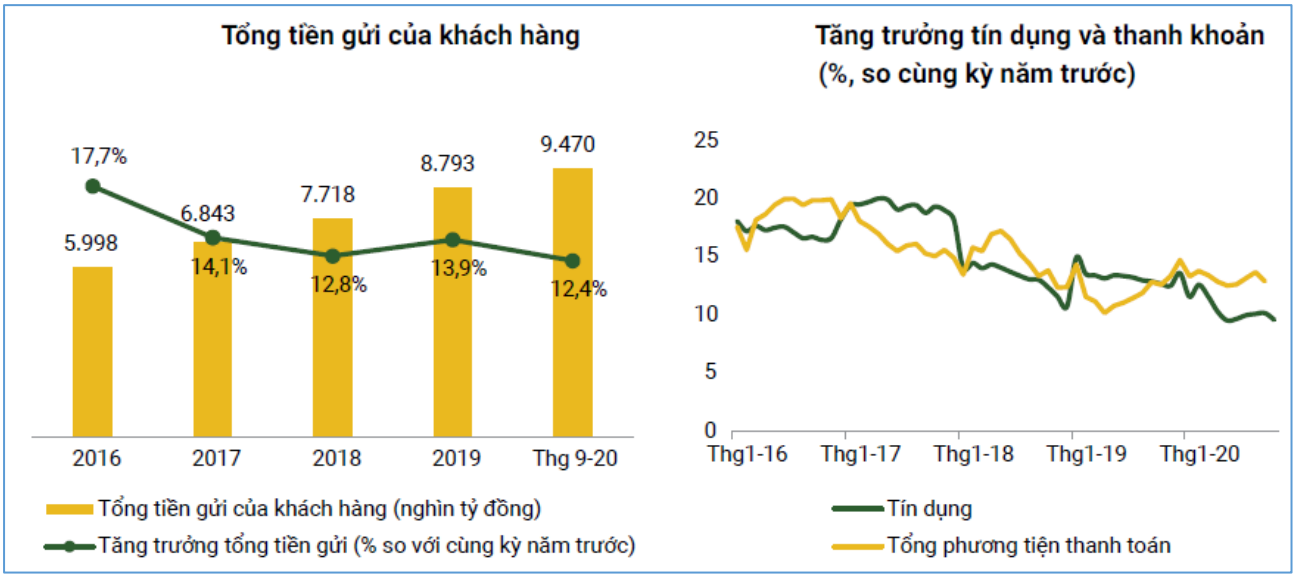

Nguồn: SBV, FiinResearch, Haver Analytics, cập nhật bởi BSI

5 **Mặc dù hệ thống ngân hàng của Việt Nam nhìn chung vẫn lành mạnh, nhưng chất lượng vốn vay bắt đầu có dấu hiệu xấu đi ở một số ngân hàng**. Những ngân hàng này đang có nguy cơ do quan hệ của họ với một số ngành kinh tế thực, như du lịch, hàng không, và có thể cả bất động sản. Tỷ lệ vốn vay có vấn đề (nợ xấu) trong danh mục của các ngân hàng tăng đến 2,01% trong tháng 8/2020 so với 1,63% trong tháng 12/2019. Mặc dù số liệu về nợ xấu vẫn tương đối thấp (và được duy trì ở mức thấp giả tạo do NHNN tạm thời cho phép hoãn nợ với các khách hàng gặp khó khăn), nhưng tình trạng bất định và rủi ro nợ xấu tăng cao có thể làm tăng căng thẳng trong khu vực tài chính về sau. Do nhu cầu giảm, ngày càng nhiều cá nhân và doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ trả nợ của họ.

6 **Các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ trong khủng hoảng COVID-19 đã chuyển một lượng vốn mới vào nền kinh tế trong nước nhưng lại làm giảm dư địa tài khóa**. Lượng vốn mới giúp bù đắp phần nào cho suy giảm nhu cầu của tư nhân và nước ngoài. Nhưng chính sách hỗ trợ lại làm giảm dư địa tài khóa, làm đảo ngược xu hướng quan sát được ít nhất cho đến quý cuối của năm 2019. Chính phủ bị giảm thu từ đầu năm 2020 trong khi phải chi tiêu nhiều hơn. Tổng thu trong

chín tháng đầu năm 2020 giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019. Giảm thu từ thuế chủ yếu phát sinh ở thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế xuất nhập khẩu. Trong khi đó, tổng chi tăng 8,1% so với chín tháng đầu năm 2019, tính cả số tăng chi đầu tư nêu trên. Đồng thời, Chính phủ vẫn có khả năng cắt giảm chi thường xuyên do tạm hoãn tăng lương và cắt giảm chi phí đi lại. Chi trả lãi cũng được giảm nhờ lãi suất thấp ở cả thị trường trong nước và quốc tế. (**biểu đồ 12**)

Biểu đồ 12 **Dư địa tài khóa bị thu hẹp**

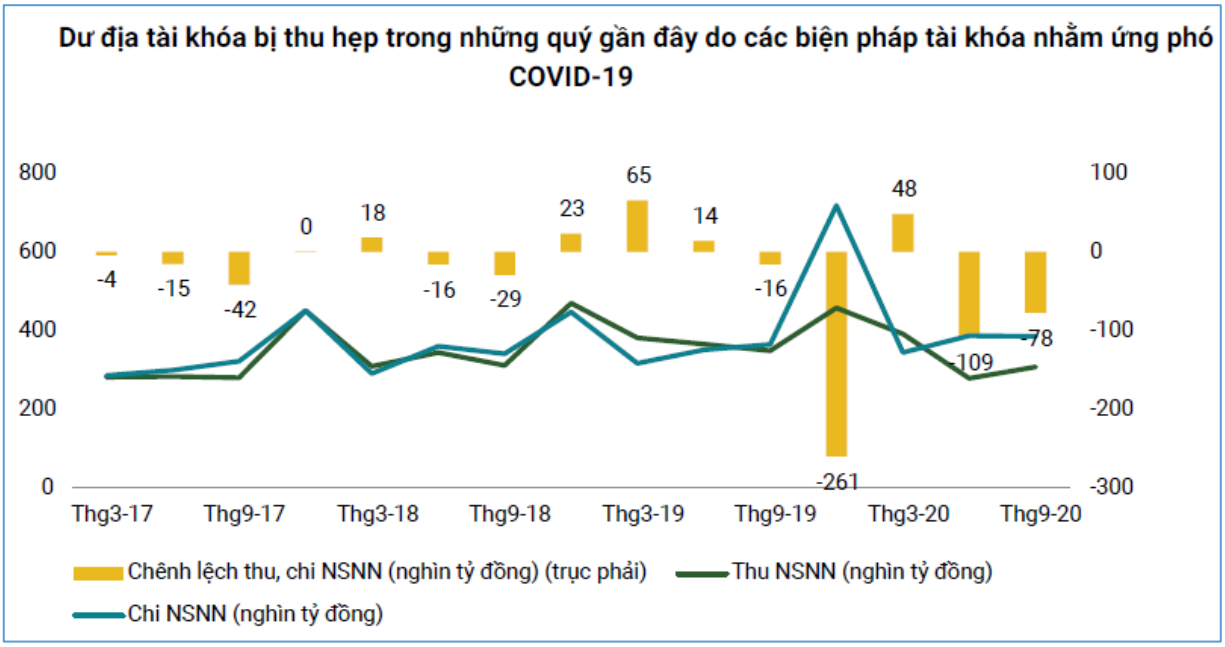

Nguồn: MOF, cập nhật bởi BSI

1.3 Toàn cảnh thị trường Chứng khoán Việt Nam 2020

Năm 2020, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch Covid-19 và phục hồi tốt nhất thế giới. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế toàn thế giới, thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020 có sự hồi phục mạnh mẽ, thanh khoản tăng cao kỷ lục, cùng đó là sự tham gia mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới. Sự hồi phục của thị trường chứng khoán khiến nhà quản lý, giới chuyên gia, các thành viên tham gia thị trường cảm thấy bất ngờ, vượt qua cả kỳ vọng.

Năm 2020, chỉ số VN-Index vượt 1.100 điểm, đạt 1.103,87 điểm, tăng mạnh tới 67% so với thời điểm thấp nhất của năm 2020, tăng 14,9% so với thời điểm cuối năm 2019; chỉ số HNX-Index tăng gần 119% so với thời điểm cuối quý I/2020 và tăng 98,1% so với cuối năm 2019. Nhờ đó, TTCK Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch và phục hồi tốt nhất thế giới.

Số liệu thống kê cũng cho thấy, quy mô thị trường cổ phiếu vượt mục tiêu Chính phủ đề ra cho đến năm 2020 và thị trường trái phiếu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 69% so với thời điểm cuối

quý I và tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 87,7% GDP năm 2019 và 84,1%GDP năm 2020, vượt mục tiêu đề ra. Thị trường trái phiếu có 477 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.388 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2019 (tương đương 23% GDP).

Hàng loạt sự kiện đã để lại những dấu ấn nổi bật trên thị trường. Thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi qua năm 2020 với những điểm nhấn đáng chú ý:

1 **Chính phủ ban hành đồng bộ 5 Nghị định, Bộ Tài chính ban hành 11 thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Chứng khoán 2019**. Luật Chứng khoán năm 2019 chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021. Theo đó, trong năm 2020, thực hiện phân công của Bộ Tài chính, UBCKNN đã nỗ lực, tập trung cao độ cho công tác xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Chứng khoán năm 2019 để trình Bộ ba n hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành. Trong năm 2020, Chính phủ đã ban hành 05 nghị định, Bộ Tài chính đã ban hành 11 thông tư chi tiết thi hành Luật. Các nghị định đều có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.mViệc xây dựng, hoàn thiện và ban hành các văn bản quy phạm

pháp luật mới về chứng khoán và TTCK được kỳ vọng sẽ tạo ra một hệ thống khung khổ pháp lý đồng bộ, khả thi, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu thực tiễn thị trường cũng như mục tiêu đảm bảo minh bạch, công bằng, phát triển bền vững TTCK.

2 **Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.** Ngày 23/12/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg về thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Vietnam Exchange - VNX). VNX được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con trên cơ sở sắp xếp lại SGDCK Hà Nội và SGDCK TP. Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của VNX là 3.000 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại Hà Nội. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/2/2021. Việc thành lập VNX theo mô hình này nhằm tập trung vào chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hóa hoạt động, phát huy vai trò của TTCK trong phát triển kinh tế. VNX (công ty mẹ) thực hiện một số chức năng mang tính định hướng phát triển về công nghệ mới, sản phẩm mới; ban hành các quy chế chuyên môn nghiệp vụ sau khi được UBCKNN chấp thuận. Các công ty con là SGDCK tập trung thực hiện vận hành thị trường giao dịch chứng khoán trong phạm vi được phân công. Việc phân công chức năng quản lý, giám sát giữa công ty mẹ và công ty con vừa đảm bảo tính tổng thể, vừa mang tính chất chuyên sâu đối với từng khu vực thị trường, khắc phục được những hạn chế tồn tại hiện nay.

3 Số lượng nhà đầu tư mới cao kỷ lục. Chứng kiến mức độ phục hồi mạnh mẽ của thị trường chứng khoán, bên cạnh đó lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại xuống mức thấp kỷ lục, điều này đã khiến dòng tiền trong nền kinh tế ồ ạt đổ vào vào kênh đầu tư chứng khoán. Thị trường ghi nhận quy mô tham gia của nhà đầu tư mới cao chưa từng thấy trong lịch sử. Tính đến hết tháng 11, tổng số đã có 332.886 tài khoản đăng ký mới, trong đó nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới 329.452 tài khoản.

4 Thị trường phái sinh tăng trưởng gần 80%. Hơn 3 năm vận hành, TTCK phái sinh đã có bước tăng trưởng vượt bậc. Biến động của TTCK cơ sở dưới ảnh hưởng của dịch COVID-19 đã làm nổi bật vai trò của thị trường phái sinh. Theo đó, trong năm 2020, TTCK phái sinh đã tăng trưởng mạnh. Kỷ lục về thanh khoản trên thị trường này được thiết lập vào ngày 29/7/2020 với khối lượng giao dịch đạt mức cao nhất 356.033 hợp đồng; và khối lượng hợp đồng mở cao nhất đạt 52.767 hợp đồng vào ngày 10/11/2020. Tính đến hết ngày 31/12/2020 thì KLGD bình quân phiên là 158.390 hợp đồng/phiên, tăng gần 80% so với bình quân năm 2019 (88.707 hợp đồng/phiên).

Tính đến ngày 31/12/2020, số lượng tài khoản đạt 173.395 tài khoản (tăng 88,06% so với năm 2019). Trong đó, số lượng tài khoản mở mới trong năm 2020 đạt mức cao nhất trong vòng hơn 3 năm hoạt động (bổ sung thêm 82.535 tài khoản mới). Những con số này phần nào đã thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn của công chúng đầu tư đối với TTCK phái sinh trong nước.

5 TTCK Việt Nam cán mốc 1 tỷ cổ phiếu - thanh khoản cao nhất lịch sử. Phiên 23/12, thị trường chứng khoán Việt Nam chốt phiên với khối lượng giao dịch toàn thị trường (3 sàn HOSE, HNX và UPCoM) đạt hơn 1,05 tỷ cổ phiếu, tương ứng giá trị giao dịch gần 17.900 tỷ đồng. Diễn biến giao dịch sôi động tiếp tục được duy trì trong phiên giao dịch 24/12. Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường đạt mức 972 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị gần 17,000 tỷ đồng.

Càng về cuối năm, thanh khoản càng trở thành câu chuyện nóng trên thị trường chứng khoán. Khi thị trường trong đà tăng tích cực, thanh khoản thị trường bắt đầu đi lên mạnh mẽ. Bình quân thanh khoản 2 sàn niêm yết quý 4 (tính tới 24/12/2020) đạt mức 10,800 tỷ đồng.

6 Bùng nổ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ. Bên cạnh đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp có thêm một năm bùng nổ, đặc biệt là trái phiếu phát hành riêng lẻ. Theo số liệu từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), tính đến hết tháng 11, thị trường có 2.311 đợt đăng ký phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trong đó 1.970 đợt phát hành thành công với tổng giá trị phát hành thành công đạt 348.400 tỷ đồng, chiếm 68,5% tổng giá trị đăng ký.

Trong 11 tháng của năm, nhưng tổng tượng phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp tăng gần 25% so với năm 2019. Diễn biến thị trường trái phiếu tăng trưởng nóng đến cuối quý 3 và hạ nhiệt sau khi Nghị định 81/2020/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp chính thức có hiệu lực từ 1/9. Tuy nhiên, xét chung cả năm, đây vẫn là năm bùng nổ của thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam.

7 Chiếm thị phần số 1 trong nhóm thị trường cận biên của MSCI. Từ đầu tháng 12, TTCK Việt Nam chính thức trở thành thị trường có tỷ trọng lớn nhất trong rổ các thị trường cân biên theo hệ thống phân loại của MSCI. Theo lộ trình tăng tỷ trọng, thị trường Việt Nam (cuối năm 2020) sẽ đạt 15,76% và lớn nhất trong nhóm các thị trường cận biên của MSCI. Dự báo đến hết năm 2021, tỷ trọng của thị trường Việt Nam sẽ đạt 28,76%. Việc thị trường chứng khoán Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhóm thị trường cận biên của MSCI sẽ thu hút một lượng vốn lớn từ các quỹ đầu tư bám theo chỉ số MSCI Frontier Markets 100 Index. (**biểu đồ 13**)

Biểu đồ 13 **Dự báo tỷ trọng của thị trường Việt Nam năm 2021**

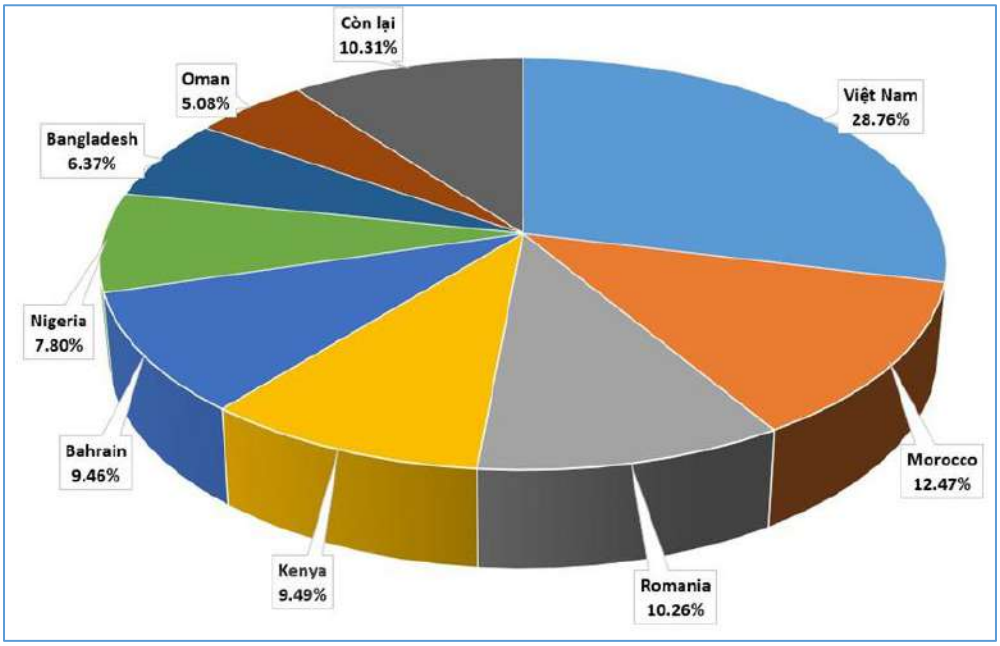

Nguồn: MSCI, cập nhật bởi BSI

8 Bùng nổ dòng vốn ETF nội. Năm 2020, cùng với biến cố dịch bệnh COVID-19, dòng vốn đầu tư toàn cầu có sự dịch chuyển liên tục. Trên thị trường chứng khoán Việt Nam, xu hướng bán ròng bắt đầu xuất hiện từ cuối tháng Hai và

kéo liên tục cho đến cuối năm. Tuy nhiên, nhờ có một số thương vụ thỏa thuận lớn (như với VHM, MSN) quy mô dòng vốn rút khỏi thị trường niêm yết được giảm nhẹ.

Cụ thể, tính đến cuối tháng 11, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 38.776 tỷ đồng qua kênh khớp lệnh và mua ròng 22.457 tỷ đồng qua kênh thỏa thuận dẫn đến tổng giá trị rút ròng còn 16.318 tỷ đồng. Trái ngược với việc dòng vốn ngoại chủ động, dòng vốn thụ động của cả nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài lại gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là sự bùng nổ của các quỹ đầu tư ETF nội. Năm 2020 chứng kiến sự ra đời của hàng loạt quỹ dạng này như các quỹ: ETF MAFM VN30, ETF SSIAM VN30, ETF SSIAM VNFIN LEAD, ETF VFMVN DIAMOND, ETF VINACAPITAL VN100.

9 **Yêu cầu nộp thuế với cổ tức bằng chứng khoán.** Theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP (quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế có hiệu lực từ ngày 5/12), tổ chức sẽ phải khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán.

So với quy định trước, Nghị định số 126 không thay đổi về chính sách thuế mà chỉ thay đổi chủ thể khai và nộp thuế thu nhập cá nhân. Quy định này đã nhận được nhiều ý kiến phản hồi từ nhà đầu tư trên thị trường khi cho rằng việc đánh thuế đối với cổ tức, cổ phiếu thưởng là chưa đúng bản chất vì khi cổ tức bằng cổ phiếu hay cổ phiếu thưởng không phải là một khoản đầu tư sinh lời. Bên cạnh đó, các công ty chứng khoán cũng vướng mắc trong việc ghi nhận thông tin số lượng chứng khoán có được từ việc chia thưởng hay trả cổ tức bằng cổ phiếu, trong khi thời gian có hiệu lực của quy định này rất gấp.

10 **Khối ngoại bán ròng kỷ lục bất chấp đánh giá tích cực.** Đại dịch bùng phát trong khi đó các thị trường cận biên và mới nổi như Việt Nam, vốn từ lâu được xem là rủi ro hơn so với các thị trường phát triển trong mắt giới đầu tư quốc tế. Theo đó, tính từ đầu năm đến hết phiên 28/12, khối ngoại đã bán ròng trên 16.45 ngàn tỷ đồng cổ phiếu niêm yết.

Xu hướng bán ròng diễn ra thường xuyên nhất từ sau Tết Âm lịch (đầu tháng 2) cho đến đầu tháng 5, cũng là giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát đợt đầu tiên và Việt Nam thực hiện cách ly xã hội. Nhìn lại năm vừa qua, những phiên khối ngoại bán ròng nhiều nhất có thể kể đến như phiên 06/05 (hơn 2,4 ngàn tỷ đồng), 28/08 (hơn 1,2 ngàn tỷ đồng), 02/12 (hơn 1 ngàn tỷ đồng).

2. DỰ ĐOÁN XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

2.1 Kinh tế toàn cầu

❑ **Kinh tế thế giới năm 2021 vẫn khó lường khi đại dịch Covid-19 tiếp tục gây ra thiệt hại đáng kể cho các nền kinh tế với mức độ và thời gian tác động khác nhau ở mỗi quốc gia**

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định, triển vọng kinh tế thế giới năm 2021 vẫn khó lường khi đại dịch Covid-19 tiếp tục gây ra thiệt hại đáng kể cho các nền kinh tế với mức độ và thời gian tác động khác nhau ở mỗi quốc gia. Trên toàn cầu, kinh tế có xu hướng phục hồi sau khi các nước nới lỏng các biện pháp hạn chế, giãn cách nghiêm ngặt và các doanh nghiệp mở cửa trở lại. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định, kinh tế thế giới đang phục hồi sau khi chạm đáy trong các cuộc phong tỏa hồi tháng 4/2020. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 còn đang tiếp diễn, kinh tế toàn cầu còn nhiều trở ngại để quay lại mức như trước đại dịch.

OECD dự báo, năm 2021, tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể đạt mức 5%, trong khi Tổ chức Oxford Economics dự báo, mức tăng trưởng toàn cầu là 5,4%. Ngân hàng Đầu tư Goldman Sachs dự báo, kinh tế toàn cầu có thể phục hồi theo hình chữ V với mức tăng GDP 6% vào năm 2021 và 4,6% vào năm 2022. Tuy nhiên, trong một kịch bản bất lợi hơn với giả định các nước tiếp tục áp dụng các biện pháp phong tỏa mới trong thời gian tới, GDP toàn cầu sẽ tiếp tục giảm sâu trở lại.

Tỷ giá đồng USD đang ở ngưỡng thấp nhất trong 3 năm trở lại đây khi một loạt vắc-xin phòng, ngừa dịch Covid-19 cho kết quả thử nghiệm khả quan. Thị trường chứng khoán thế giới đã tăng điểm mạnh và các tài sản có độ rủi ro cao hơn khác cũng đồng loạt tăng giá. Ngoài ra, đồng USD còn chịu sức ép mất giá từ việc ông Joe Biden đắc cử Tổng thống Mỹ. Quốc hội Mỹ có thể sắp thông qua một gói kích cầu kinh tế mới và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cam kết duy trì chính sách tiền tệ "siêu lỏng lẻo" để vực dậy nền kinh tế số 1 toàn cầu. Các chuyên gia tài chính nhận định rằng, nhiều khả năng đồng USD sẽ tiếp

tục đà suy giảm trong năm 2021. Ngân hàng Citigroup cho rằng, đồng USD có nguy cơ giảm 20% trong năm 2021, trong khi tổ chức tài chính ING cũng dự báo, đồng USD sẽ mất giá từ 5-10% trong năm 2021.

❑ **Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) một lần nữa tăng dự báo về tăng trưởng kinh tế toàn cầu, lên mức 6,4% trong năm 2021**

Mức tăng trưởng nói trên cao hơn con số 5,5% được dự báo cách đây gần 3 tháng, cao hơn mức 5,1% đưa ra trong dự báo hồi cuối tháng 1 và cao gần gấp đôi mức dự báo hồi tháng 10/2020. Việc IMF nâng dự báo tăng trưởng cho thấy triển vọng tươi sáng hơn của nền kinh tế toàn cầu. Nếu dự báo của IMF trở thành hiện thực, con số này sẽ đánh dấu mức tăng trưởng nhanh nhất của nền kinh tế thế giới kể từ năm 1976.

Trong đó, sẽ có sự khác biệt lớn giữa triển vọng kinh tế của Mỹ và nhiều nước khác, nhờ gói cứu trợ trị giá 1.900 tỷ USD mới nhất của Washington. Khi các nền kinh tế phát triển khác như Đức, Pháp và Nhật Bản đều đang vật lộn với khó khăn từ tháng 1, IMF đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế của Mỹ từ 4,3% lên 5,1% trong năm nay.

Dự báo cho các nền kinh tế mới nổi dù cũng được cải thiện nhưng không mạnh như ở các nền kinh tế phát triển. IMF chỉ nâng dự báo tăng trưởng tại các nền kinh tế mới nổi thêm 0,4 điểm phần trăm lên 6,7% so với dự báo hồi tháng 1. Trong báo cáo của mình, IMF nhận định: "Sự phục hồi đa tốc độ đang diễn ra trong tất cả các khu vực và ở khắp các nhóm thu nhập, tùy thuộc vào sự khác biệt về tốc độ tiêm phòng dịch, quy mô chính sách hỗ trợ kinh tế và các nhân tố cấu trúc như sự phụ thuộc vào du lịch".

2.2 Kinh tế Việt Nam

Triển vọng kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn và trung hạn phụ thuộc nhiều vào tốc độ khôi phục của nền kinh tế trong nước cũng như vào diễn biến của đại dịch trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 2,91% trong năm 2020 và dự báo đạt 6,8% trong năm 2021, sau đó ổn định xoay quanh mức 6,5% vào năm 2022 với điều kiện tình hình trong nước và quốc tế thuận lợi. Tuy nhiên những dự báo trên còn phụ thuộc vào

nhiều bất định trong bối cảnh toàn cầu, kết quả quản lý một số rủi ro có thể phát sinh ở các mặt tài khóa, tài chính và xã hội.

❑ Triển vọng tích cực cho ba năm tới

1 **Theo kịch bản cơ sở, GDP dự kiến tăng trưởng lên đến 6,8% trong năm 2021 và 6,5% trong năm 2022.** Ngành nông nghiệp dự kiến sẽ phục hồi sau tác động của dịch cúm heo gây ảnh hưởng trong quý 1 năm 2020 và những thiệt hại trong mùa bão năm 2020. Ngành dịch vụ tiếp tục khôi phục nhờ gỡ bỏ hầu hết các biện pháp giãn cách xã hội theo dự báo và nhờ sức cầu tăng lên ở tầng lớp trung lưu trong nước. Các biện pháp cấm du khách nước ngoài sẽ từng bước được gỡ bỏ và ngành du lịch sẽ từng bước phục hồi. Các hoạt động chế tạo và chế biến sẽ khởi sắc hơn nữa khi nền kinh tế Hoa Kỳ và EU khôi phục, trở thành động lực gia tăng nhu cầu với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Quá trình hồi phục còn được tăng cường nhờ các hiệp định khu vực mới được thông qua và sự cộng hưởng dự kiến được hình thành giữa các công ty đa quốc gia và các doanh nghiệp trong nước. (**biểu đồ 14**)

Biểu đồ 14 **Dự báo tỷ trọng của thị trường Việt Nam năm 2021**

Một số chỉ số kinh tế, Việt Nam, 2017–2022

Chỉ số	2017	2018	Ước 2019	Dự báo 2020	Dự báo 2021	Dự báo 2022
Tăng trưởng GDP (%)	6,8	7,1	7,0	2,8	6,8	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân, %)	3,5	3,5	2,0	3,7	3,6	3,6
Cân đối tài khoản vãng lai (%GDP)	-0,7	2,3	8,9	1,5	1,0	1,2
Cân đối ngân sách (% GDP)	-4,7	-4,4	-4,0	-6,0	-4,8	-4,0
Nợ công (% GDP)[a/]	58,2	55,7	54,1	56,1	55,4	54,1

Nguồn: SBV, MOF và WB, cập nhật bởi BSI

2 **Khi những động lực tăng trưởng tích cực được khẳng định, chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng cần bắt đầu được chấm dứt từ giữa năm 2021.** Điều này nhằm đảm bảo các chính sách đó không làm nền kinh tế phát triển quá nóng. Theo đó, lạm phát sẽ được duy trì dưới chỉ tiêu 4% do NHNN đặt ra. Việc tăng giá các mặt hàng và dịch vụ do nhà nước quản lý và cú sốc khí hậu tác động đến nguồn cung lương thực thực phẩm có thể khiến cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm, một số dịch vụ sự nghiệp công và đặc thù khác tăng giá ngắn hạn, nhưng điều đó dự kiến không làm thay đổi căn bản các yếu tố tạo ra kỳ vọng về giá trong những năm tới.

3 **Khi tăng trưởng kinh tế dần quay lại tốc độ cao hơn, Chính phủ sẽ có khả năng quay lại lộ trình củng cố tình hình tài khóa trong những năm tới.** Bội chi ngân sách cần phải giảm từ ước 6% GDP trong năm 2020 xuống 4,8% GDP

trong năm 2021 và 4,0% trong năm 2022 để mở đường cho quỹ đạo nợ bền vững trong trung và dài hạn. Để đảm bảo quá trình củng cố tài khóa không ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng trong trung và dài hạn, thu nội địa cần được cải thiện thông qua cải cách chính sách và quản lý thu, đồng thời sử dụng nguồn thu hiệu quả để đáp ứng nhu cầu dự kiến tăng lên cho các công trình hạ tầng và các dịch vụ xã hội có chất lượng cao mà nền kinh tế cần có trong thập kỷ tới. Nâng cao hiệu suất chi tiêu trong các hoạt động sự nghiệp thông qua lập kế hoạch, lựa chọn và triển khai tốt hơn các chương trình đầu tư là cách để tiếp tục hỗ trợ các mục tiêu tài khóa tổng thể của cấp có thẩm quyền. Áp dụng cơ chế hợp tác công-tư trên cơ sở Luật mới được ban hành không chỉ giúp thu hút thêm nguồn vốn đầu tư mà còn nhằm nâng cao chất lượng các dự án đầu tư thông qua chuyển giao công nghệ và cải thiện về cơ chế quản trị.

4 **Tài khoản vãng lai dự kiến vẫn thặng dư, nhờ kết quả xuất khẩu vững chắc và nguồn kiều hối tăng lên.** Do có sự tương quan rõ rệt giữa xuất khẩu và nhập khẩu, thặng dư tài khoản vãng lai sẽ chỉ ở mức khiêm tốn, khoảng từ 1 đến 1,5% GDP trong trung hạn. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dự kiến sẽ hồi lại về mức trước COVID, nhờ các chuỗi giá trị toàn cầu được khôi phục và nhu cầu đa dạng hóa nguồn sản xuất của các công ty đa quốc gia và chính phủ các nước. Trong thời gian tới, quyết định tiếp tục đa dạng hóa các đối tác thương mại, qua đó tạo thêm c ơ hội kinh tế, như được biết qua sự kiện ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có phạm vi bao phủ lớn, sẽ giúp nền kinh tế nâng cao năng suất và khả năng chống chịu.

❑ Quản lý những rủi ro trong nước và bên ngoài

Một số rủi ro trong nước đã xuất hiện do khủng hoảng hiện nay và do biện pháp ứng phó liên quan của Chính phủ. Những rủi ro đó sẽ trở nên trầm trọng hơn nếu đại dịch kéo dài hơn dự kiến.

1 **Triển vọng trong trung hạn còn phụ thuộc vào một số rủi ro theo hướng suy giảm.** Trong đó đại dịch là yếu tố bất định chủ yếu. Nếu việc phê duyệt và phân phối vác-xin bị trễ đến năm 2021, tiến trình khôi phục kinh tế toàn cầu sẽ gặp rủi ro, ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế ở Việt Nam. Trong trường hợp đó, xuất khẩu cũng như sức cầu trong nước sẽ không quay lại mức dự kiến. Mặc dù vậy, nền kinh tế vẫn sẽ tăng trưởng 4,5% trong năm 2021 và 5,5% trong năm 2022 với các cú sốc lớn xuất hiện (kịch bản xấu hơn). Lạm phát vẫn được kiềm chế nhưng

cân đối tài khóa và các cân đối kinh tế đối ngoại của quốc gia sẽ không được cải thiện như theo kịch bản cơ sở từ năm 2021 trở đi.

2 **Những rủi ro xã hội.** Tác động của COVID-19 đến thị trường lao động và đến các hộ gia đình vẫn kéo dài đến nay, với tác động khác nhau theo ngành nghề, giới tính và địa bàn. Tỷ lệ tham gia lao động chưa quay lại các mức thời kỳ trước COVID-19, thu nhập của hộ gia đình vẫn đang bị ảnh hưởng. Những tác động có đặc biệt liên quan đến nữ giới, là những người chịu thiệt thòi nhiều hơn do những điều chỉnh gần đây trên các thị trường lao động. Bên cạnh đó, khoảng 2,5% tổng số hộ gia đình, tương đương 2,5 triệu người dân bị mất đi ít nhất một nửa thu nhập trong tháng 8 so với các tháng trước đó. Thu nhập hộ gia đình giảm xuống sẽ ảnh hưởng đến các quyết định tiêu dùng và đầu tư, và phần nào đến quá trình hồi phục của nền kinh tế. Các cấp có thẩm quyền cần rà soát và cải thiện các chương trình an sinh xã hội của quốc gia nhằm đảm bảo những nạn nhân hiện nay và trong thời gian tới của các cú sốc kinh tế và thiên tai sẽ được hỗ trợ đầy đủ.

3 **Những rủi ro trong khu vực tài chính.** Cơ quan tiền tệ cần cảnh giác với những rủi ro đang tăng lên liên quan đến nợ xấu, đồng thời theo dõi chặt chẽ sự ổn định của khu vực ngân hàng, hiện vẫn còn những ngân hàng có tỷ lệ vốn hóa thấp. Hệ thống cảnh báo sớm cần được xây dựng để xác định nguy cơ tiềm năng ở từng ngân hàng và toàn bộ hệ thống. Các cấp có thẩm quyền cần thiết lập chiến lược rõ ràng nhằm chấm dứt các biện pháp hoãn nợ. Quá trình triển khai các biện pháp hoãn nợ có thể làm cho một phần nguy cơ dễ tổn thương của người vay và ngân hàng bị che khuất, vì vậy phải được theo dõi chặt chẽ. Điều cần làm nữa là sớm ban hành kế hoạch giải quyết nợ xấu, không cho phép gánh nặng nợ xấu tiếp tục luẩn quẩn trong khu vực ngân hàng vì để như vậy có thể gây hạn chế cho vai trò của khu vực ngân hàng nhằm hỗ trợ tăng trưởng bao trùm. Bên cạnh đó, nhu cầu đặt ra là cần xác định cơ chế rõ ràng để xử lý các ngân hàng yếu kém và có vấn đề, đồng thời tiếp tục tái vốn hóa các ngân hàng để đáp ứng các yêu cầu của Basel II.

4 **Những rủi ro về bền vững tài khóa.** Dư địa tài khóa đang bị thu hẹp, do chi đầu tư tăng cao còn thu ngân sách đang giảm xuống. Nếu tiến trình khôi phục kinh tế toàn cầu diễn ra chậm hơn dự kiến, Chính phủ có thể cần phải cân đối giữa hỗ trợ nền kinh tế thông qua kích thích tổng cầu với nhu cầu đảm bảo bền vững tài khóa trong trung vài dài hạn. Áp dụng chính sách tài khóa khắc khổ quá sớm sẽ gây ảnh hưởng đến tiến độ khôi phục kinh tế, vì vậy các cấp có thẩm quyền cần cân nhắc các phương án về thời gian để đảm bảo các mục tiêu bền vững tài khóa/nợ. Trên phương diện chính sách, trước mắt cần phải nâng cao hiệu suất chi tiêu và đảm bảo

chi tiêu đúng mục đích và đối tượng, đồng thời cải thiện về quản lý nợ. Trong trung hạn, cải thiện về thu thuế có vai trò quan trọng để nâng cao dư địa tài khóa.

❑ Thị trường tài chính Việt Nam năm 2021 – cơ bản được hình thành với đầy đủ cấu trúc thành phần

Thị trường tài chính Việt Nam đến nay đã cơ bản được hình thành với đầy đủ các cấu phần của thị trường và ngày càng thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng trong huy động tiết kiệm và phân bổ các nguồn vốn. Mặc dù vậy, thị trường tài chính Việt Nam được đánh giá là vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, chưa hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế và còn tiềm ẩn một số rủi ro, hạn chế cần sớm có định hướng giải quyết.

1 **Quy mô còn nhỏ so với thị trường tài chính các nước trong khu vực, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, hạn chế khả năng phát triển và hội nhập quốc tế.** Đến cuối quý III/2020, tổng tài sản của các định chế tài chính Việt Nam tương đương 218,6% GDP, thấp hơn nhiều so với số bình quân của nhóm 5 quốc gia hàng đầu ASEAN (320% GDP). Cấu trúc thị trường chưa cân đối giữa thị trường vốn và thị trường tài chính, thị trường tài chính phụ thuộc nhiều vào trung tâm tài chính - ngân hàng với gánh nặng là nguồn cung ứng vốn chính cho nền kinh tế. Hệ thống tài chính tín dụng chiếm khoảng 95% tổng tài sản của hệ thống tài chính trong giai đoạn 2011-2020. Cơ sở hạ tầng thị trường tài chính Việt Nam còn hạn chế và khoảng cách so với quốc tế.

2 **Vấn đề giám sát an toàn hệ thống còn nhiều bất cập.** Mô hình giám sát tài chính phân tán theo chuyên ngành nhưng thiếu sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan trong mạng lưới an toàn tài chính; phương thức giám sát thiên về giám sát tuân thủ, chưa chú trọng đúng mức giám sát trên cơ sở rủi ro; giám sát cẩn trọng vĩ mô thị trường tài chính chưa được quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, trên từng thị trường vẫn tiềm ẩn những rủi ro, hạn chế riêng. Đối với thị trường ngân hàng: Quá trình xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng còn nhiều khó khăn vướng mắc chưa được giải quyết, chủ yếu liên quan đến xử lý tài sản đảm bảo; Việc tăng vốn v à triển khai áp dụng Basel II trên toàn hệ thống còn khó khăn và chậm so với lộ trình đặt ra; Tình hình tái cơ cấu một số ngân hàng yếu kém diễn ra chậm; Sở hữu chéo tại các tổ chức tín dụng tuy được cải thiện nhưng chưa được xử lý triệt để.

❑ Thị trường chứng khoán Việt Nam - vận hội và thách thức trong năm 2021

Cơ hội và thách thức của thị trường chứng khoán Việt Nam từ nay đến cuối năm 2021 đang có nhiều triển vọng cho tương lai dài hạn hơn; thị trường chứng khoán phát triển ổn định, bền vững hơn. Các chính sách tài khóa mở rộng và nới lỏng tiền tệ sẽ còn duy trì ít nhất đến hết năm 2021. Đây là các yếu tố thuận lợi hỗ trợ các kênh đầu tư và thị trường tài chính trong năm 2021.

Mặc dù có nhiều cơ hội tốt, tuy nhiên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 vẫn còn đối mặt với những khó kh ăn, rủi ro, trong đó đáng chú ý là diễn biến khó lường của dịch bệnh Covid-19; xu hướng bảo hộ thương mại tiếp tục gia tăng trên thế giới; nguy cơ từ rủi ro lạm phát, tỷ giá, sự chuyển hướng của dòng đầu tư sang các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, TTCK các nước phát triển đang có mức định giá cao do chính sách bơm tiền. Những biến động đảo chiều (nếu có) cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến sự chuyển dịch dòng tiền và tâm lý nhà đầu tư tham gia trên thị trường.

Ngoài các yếu tố trên, thị trường đang có nhiều cơ hội khi đón nhận dòng tiền của nhà đầu tư mới. Xu hướng tích cực và thanh khoản cao giúp thị trường tăng điểm trên diện rộng và đẩy dần mặt bằng giá lên cao. Thị trường đang ở giai đoạn tăng trưởng tốt sau một chu kỳ hơn 10 năm và 3 năm với đợt tăng giá gần nhất. Tuy nhiên, khi các cổ phiếu đồng loạt tăng điểm thì cũng gắn liền với rủi ro chất lượng cổ phiếu. Nhà đầu tư cần tích cực trang bị kiến thức để không bỏ lỡ cơ hội đầu tư cũng như bảo vệ mình trước các cổ phiếu kém chất lượng và những biến động ngoài mong muốn.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 2021

3.1 Mục tiêu

BSI kiên định lập trường hướng tới phát triển ổn định và bền vững, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam; nổi bật với các giá trị vượt trội cho nhà đầu tư, tạo nên thương hiệu, uy tín về chất lượng và hiệu quả trong hoạt động. BSI tiếp tục thận trọng trong các hoạt động đầu tư, lựa chọn danh mục chứng khoán cho vay, công bố thông tin minh bạch tạo niềm tin cho khách hàng và cổ đông, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên các giá trị cốt lõi là con người và công nghệ.

3.2 Định hướng

Về nhân sự

BSI tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Cùng với việc đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân vên, BSI cũng bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ nhân viên, nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.

Về khách hàng

Cải tiến các sản phẩm hỗ trợ giao dịch, sản phẩm cho vay, phát triển các sản phẩm đầu tư phù hợp với nhu cầu của từng nhóm khách hàng nhằm giúp khách hàng đạt mục tiêu đầu tư hiệu quả.

Không ngừng đầu tư nghiên cứu, cập nhật ứng dụng công nghệ nhằm mang đến những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác và trở thành sự lựa chọn của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Về tài chính

Thúc đẩy hoạt động Ngân hàng đầu tư (IB): tập trung đẩy mạnh các nghiệp vụ mang lại doanh thu cao như tư vấn M&A, thu xếp vốn,… cũng như các nghiệp vụ tư vấn tài chính truyền thống như tư vấn thoái vốn, IPO, niêm yết,…

Tăng cường hoạt động cho vay margin: mở rộng danh mục ký quỹ, tăng dư nợ bình quân của hoạt động cho vay trên cơ sở các chính sách cho vay vừa linh hoạt và vừa cẩn trọng với mức lãi suất cạnh tranh.

Nâng cao hiệu quả kinh doanh hoạt động môi giới: phát triển đội ngũ môi giới nhằm tăng doanh thu, mở rộng mạng lưới khách hàng, tập trung phân khúc khách hàng mang lại biên lợi nhuận cao và còn dư địa phát triển.

Về kinh tế - xã hội

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật, văn bản hướng dẫn của Nhà nước, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của doanh nghiệp nhằm xây dựng và phát triển kinh tế xã hội.

Duy trì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng ổn định để góp phần đóng góp nguồn thu cho ngân sách đất nước.

3.3 Các chỉ tiêu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch năm 2021
1	Doanh thu	61.439.617.072	50.000.000.000
2	Chi phí	30.311.098.091	20.000.000.000
3	Lợi nhuận	31.128.518.981	30.000.000.000

BETA SECURITIES INC.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020 được xem là một trong những năm khó khăn và thách thức lớn nhất đối với nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam không những đi ngược lại thị trường chung mà còn đạt kết quả tích cực với tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Đặc biệt, khi các lĩnh vực kinh tế khác bị chững lại do ảnh hưởng của COVID-19 thì dòng tiền lại chảy vào thị trường chứng khoán, tạo nên một thị trường chứng khoán sôi động và phát triển vượt bậc hơn hẳn so với các năm trước. BSI cũng đã được hưởng lợi từ x u hướng này và đạt được lợi nhuận khả quan hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm ngoái.

Thời đại công nghệ số ngày càng phát triển bắt buộc BSI phải đặt công nghệ lên hàng đầu và luôn chú trọng đầu tư, phát triển các ứng dụng giao dịch điện tử để phục vụ nhu cầu sử dụng của khách hàng, cũng như nhu cầu quản lý tiện lợi của chính Công ty.

Trong năm 2020, về cơ bản BSI giữ nguyên sơ đồ tổ chức hoạt động và quy mô, nhân sự của Công ty. Việc một bộ máy đã có sự phối hợp nhịp nhàng trong một thời gian dài giúp cho hoạt động của BSI được tiến hành thuận lợi hơn, từ đó nâng cao được hiệu suất kinh doanh và những lợi ích thiết thực nhất cho Công ty.

2. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của công ty thực hiện đúng các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Hội đồng Quản trị. Các thành viên Hội đồng Quản trị, BanTổng Giám đốc, Ban Kiểm soát thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của cổ đông công ty.

Định kỳ hàng tháng Hội đồng Quản trị yêu cầu Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng Quản trị tổ chức họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

Trong năm 2020, Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình duyệt của Hội đồng Quản trị tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và đột xuất.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý. Năm 2020, tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ theo các quy định của luật pháp hiện hành.

Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2020 của công ty là rất tốt.

3. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA. Các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông của công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Đồng thời, tạo điều kiện tốt nhất cho các Ban Kiểm soát thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích chung của Công ty, của cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

Năm 2021, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước các khó khăn, mở rộng phát triển khách hàng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 từ trang 07 đến trang 53 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2020 là 400.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch	
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban	
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 29/12/2020
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 29/12/2020
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 28/12/2020 là Ông Huỳnh Văn Tốt - Tổng Giám đốc Công ty, trong giai đoạn từ ngày 29/12/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Thanh Bình - Tổng Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là Bà Đỗ Thị Thanh Hoa.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin cụ thể như sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Cựu
Chủ tịch

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 025 /2021/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính năm 2020 do các Công ty nhận đầu tư lập mà chưa được kiểm toán với tổng giá trị các khoản đầu tư gốc là 59.819.500.000 đồng (các đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành, trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú với giá trị gốc là 8.287.500.000 đồng). Chúng tôi cũng không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của các báo cáo tài chính này đến giá trị dự phòng phải trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập theo quy định tại ngày 31/12/2020, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Đồng thời, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2020 của bên nhận đầu tư còn lại với giá trị khoản đầu tư gốc là 15.000.000.000.đồng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xem xét giá trị dự phòng phải trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập tại ngày 31/12/2020 theo quy định, cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
MSDN: 0100021062-001

Lương Ngô Bảo Trân
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2018-112-1

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 3558-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HCM
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**283.927.014.425**	**302.839.447.153**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**283.587.677.367**	**302.444.097.716**
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	23.396.366.491	72.575.354.870
Tiền	111.1		23.396.366.491	32.575.354.870
Các khoản tương đương tiền	111.2		-	40.000.000.000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	59.610.962.590	35.722.533.250
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	189.900.000.000	178.900.000.000
Các khoản cho vay	114	7.3	5.161.182.982	5.054.993.878
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(409.502.609)	(1.057.111.612)
Các khoản phải thu	117	8	4.876.051.714	2.150.245.221
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*	*8*	*4.876.051.714*	*2.150.245.221*
Trả trước cho người bán	118	8	151.500.000	249.750.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	900.698.949	1.733.332.109
Các khoản phải thu khác	122	8	25.785.284.763	43.734.867.513
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(25.784.867.513)	(36.619.867.513)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**130**		**339.337.058**	**395.349.437**
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	336.337.058	392.349.437
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	3.000.000	3.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**123.842.262.490**	**74.288.455.158**
Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**74.566.757.347**	**39.758.310.487**
Các khoản đầu tư	212		74.819.500.000	40.139.500.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4	12.1	74.819.500.000	40.139.500.000
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	12.2	(252.742.653)	(381.189.513)
Tài sản cố định	**220**		**11.805.890.429**	**4.911.127.407**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.429.557.110	2.214.348.110
- Nguyên giá	*222*		*9.961.296.403*	*9.961.296.403*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(8.531.739.293)*	*(7.746.948.293)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	10.376.333.319	2.696.779.297
- Nguyên giá	*228*		*14.724.429.770*	*5.924.429.770*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(4.348.096.451)*	*(3.227.650.473)*
Tài sản dài hạn khác	**250**		**37.469.614.714**	**29.619.017.264**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	33.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	10	307.396.693	600.648.259
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	4.162.218.021	4.018.369.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**407.769.276.915**	**377.127.902.311**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.173.119.024**	**1.660.263.401**
Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.173.119.024**	**1.660.263.401**
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	80.699.393	45.173.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		264.400.000	603.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	152.995.267	37.901.780
Phải trả người lao động	323		397.738.024	662.268.907
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		95.657.972	132.823.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	33.006.478	30.074.206
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		148.621.890	148.621.890
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**406.596.157.891**	**375.467.638.910**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**406.596.157.891**	**375.467.638.910**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	417		4.151.886.634	(26.976.632.347)
Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*1.045.503.390*	*(6.191.917.142)*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*3.106.383.244*	*(20.784.715.205)*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**407.769.276.915**	**377.127.902.311**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	21	1.037.935.347	1.037.935.347
Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	35.104.160.000	35.106.720.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	40.000	40.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**24**	**1.159.131.130.000**	**1.214.263.730.000**
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		207.275.390.000	316.921.010.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		861.740.000	1.717.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		473.206.880.000	433.831.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		460.452.720.000	460.452.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		17.334.400.000	1.340.900.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**25**	**23.377.540.000**	**14.258.210.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		23.377.540.000	14.258.210.000
Tiền gửi của khách hàng	**026**		**74.172.264.984**	**4.843.911.649**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	26	30.340.381.784	4.146.780.449
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	26	43.831.788.200	697.131.200
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	27	95.000	-
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**28**	**74.172.169.984**	**4.843.911.649**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		74.169.246.333	4.840.908.463
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.923.651	3.003.186
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	95.000	-

Nguyễn Gia Huy	Đỗ Thị Thanh Hoa	Hoàng Thanh Bình
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		43.066.801.729	20.484.296.839
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	32	3.085.278	17.672.093.860
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	33	42.878.166.577	2.630.103.350
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34	185.549.874	182.099.629
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	34	11.569.911.143	11.266.933.498
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	170.732.269	570.371.519
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	35	986.046.593	1.653.808.981
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	35	1.414.796.187	666.792.432
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	35	1.008.225.595	241.420.999
Thu nhập hoạt động khác	11	35	15.700.010	26.845.043
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**58.232.213.526**	**34.910.469.311**
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	32	553.847	1.315.625.000
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	33	18.987.068.128	10.416.116.330
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(3.532.609.003)	6.127.408.013
Chi phí hoạt động tự doanh	26		478.000.000	478.000.000
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	36	1.678.889.019	2.733.284.633
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	36	417.068.709	543.709.417
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	36	621.569.279	842.820.538
Chi phí các dịch vụ khác	32	36	816.855	1.303.809
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**18.651.356.834**	**22.458.267.740**
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	37	3.107.364.796	3.958.552.074
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**	**37**	**3.107.364.796**	**3.958.552.074**
Chi phí lãi vay	52		680.153.150	1.439.342.466
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(128.446.860)	(555.932.213)
Cộng chi phí tài chính	**60**	**38**	**551.706.290**	**883.410.253**
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	**62**	**39**	**10.888.033.598**	**12.307.694.815**
Kết quả hoạt động	**70**		**31.248.481.600**	**3.219.648.577**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác	71	40	100.038.750	2.000.000
Chi phí khác	72	41	220.001.369	126.877.124
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(119.962.619)	(124.877.124)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		31.128.518.981	3.094.771.453
Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.237.420.532	10.880.784.433
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		23.891.098.449	(7.786.012.980)
Chi phí thuế TNDN	100		-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	42	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		31.128.518.981	3.094.771.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	43	778	77

Nguyễn Gia Huy	Đỗ Thị Thanh Hoa	Hoàng Thanh Bình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(425.842.728.099)	(715.050.019.407)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		414.741.739.535	681.768.443.140
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(103.882.755)	(5.110.811)
Cổ tức đã nhận	04		180.289.600	150.401.000
Tiền lãi đã thu	05		9.268.708.677	10.527.563.663
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(680.153.150)	(1.511.671.233)
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(526.023.713)	(876.830.029)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(5.427.007.709)	(7.306.526.994)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(539.379.235)	(950.448.017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		246.114.910.937	95.232.990.734
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(245.703.962.467)	(36.375.411.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(8.517.488.379)***	***25.603.381.006***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và	21		(8.800.000.000)	(457.796.100)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và	22			-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		(34.680.000.000)	(132.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	148.000.000.000
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		2.818.500.000	21.375.429.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(40.661.500.000)***	***36.917.633.760***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		315.600.000.000	2.000.000.000
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*33.1*		-	-
Tiền vay khác	*33.2*		*315.600.000.000*	*2.000.000.000*
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(315.600.000.000)	(42.000.000.000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*34.3*		*(315.600.000.000)*	*(42.000.000.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(40.000.000.000)***
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**50**		**(49.178.988.379)**	**22.521.014.766**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**72.575.354.870**	**50.054.340.104**
Tiền	61		32.575.354.870	50.054.340.104
Các khoản tương đương tiền	62		40.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	5	**23.396.366.491**	**72.575.354.870**
Tiền	71	5	23.396.366.491	32.575.354.870
Các khoản tương đương tiền	72	5	-	40.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		346.716.202.390	755.344.076.512
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(244.500.442.987)	(462.038.336.363)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(31.196.633.938)	(293.694.304.686)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.690.867.130)	(192.858.907)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		4.870.427.630	7.251.133.625
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(4.870.332.630)	(7.251.136.625)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		***69.328.353.335***	***(581.426.444)***
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**4.843.911.649**	**5.425.338.093**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		4.843.911.649	5.425.338.093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.146.780.449	3.094.425.693
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		697.131.200	2.330.909.400
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	3.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**		**74.172.264.984**	**4.843.911.649**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		74.172.264.984	4.843.911.649
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		30.340.381.784	4.146.780.449
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		43.831.788.200	697.131.200
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		95.000	-

Nguyễn Gia Huy	Đỗ Thị Thanh Hoa	Hoàng Thanh Bình
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm 2019		Năm 2020			
	Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2019	Tại 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**372.372.867.457**	**375.467.638.910**	**22.710.650.640**	**(19.615.879.187)**	**56.129.570.356**	**(25.001.051.375)**	**375.467.638.910**	**406.596.157.891**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	-	-	-	-	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	657.921.000	657.921.000	-	-	-	-	657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	-	-	1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	(30.071.403.800)	(26.976.632.347)	22.710.650.640	(19.615.879.187)	56.129.570.356	(25.001.051.375)	(26.976.632.347)	4.151.886.634
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*(17.072.701.575)*	*(6.191.917.142)*	*20.138.740.340*	*(9.257.955.907)*	*13.579.425.147*	*(6.342.004.615)*	*(6.191.917.142)*	*1.045.503.390*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*(12.998.702.225)*	*(20.784.715.205)*	*2.571.910.300*	*(10.357.923.280)*	*42.550.145.209*	*(18.659.046.760)*	*(20.784.715.205)*	*3.106.383.244*
Cộng	372.372.867.457	375.467.638.910	22.710.650.640	(19.615.879.187)	56.129.570.356	(25.001.051.375)	375.467.638.910	406.596.157.891
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Gia Huy
Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế ngày 27/05/2013.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2020 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ngày 19/3/2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 1755/UBCK-QLKD về việc ngừng thực hiện giao dịch ký quỹ đối với Công ty. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu Công ty ngừng thực hiện giao dịch ký quỹ do tỷ lệ an toàn tài chính tại các thời điểm 31/01/2018, 30/06/2018 và 30/09/2018 của Công ty đã không đảm bảo điều kiện để thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định. Đến ngày 08/05/2020, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tiếp tục cho thực hiện hoạt động giao dịch ký quỹ, cho vay vốn để thực hiện giao dịch ký quỹ cho khách hàng.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (Nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2020.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2020 là 4.712.729.167 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2020 là 1.606.345.923 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL năm 2020 là 42.878.166.577 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL năm 2020 là 18.987.068.128 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP (TIẾP)

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán" trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (tiếp)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:
- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tiền	**23.396.366.491**	**32.575.354.870**
Tiền mặt	3.093.620.311	174.525.894
Tiền gửi ngân hàng	20.302.746.180	32.400.828.976
Các khoản tương đương tiền	-	**40.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 07 ngày	-	40.000.000.000
Cộng	**23.396.366.491**	**72.575.354.870**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	**264**	**5.276.060**
- Cổ phiếu	264	5.276.060
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	**46.561.525**	**545.135.872.500**
- Cổ phiếu	46.561.525	545.135.872.500
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**46.561.789**	**545.141.148.560**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	**56.504.579.346**	**59.610.962.590**	**56.507.248.455**	**35.722.533.250**
DPM	*4.423.500.000*	*2.820.000.000*	*4.423.500.000*	*1.942.500.000*
EIB	*112.156*	*173.250*	*112.156*	*160.200*
STB	*52.074.188.361*	*56.783.814.100*	*52.074.188.361*	*33.767.889.450*
Cổ phiếu lẻ khác	*6.778.829*	*6.975.240*	*9.447.938*	*11.983.600*
Cộng	**56.504.579.346**	**59.610.962.590**	**56.507.248.455**	**35.722.533.250**

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản HTM		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	**189.900.000.000**	**178.900.000.000**
Ngắn hạn	**189.900.000.000**	**178.900.000.000**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (1)	*97.200.000.000*	*136.200.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN (2)	*40.000.000.000*	*-*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (3)	*47.700.000.000*	*37.700.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt (4)	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**189.900.000.000**	**178.900.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM) (TIẾP)

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tiền gửi giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Chánh, bao gồm:

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/2020/11878193/HĐTG ngày 28/04/2020 với giá trị 28.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,3%/năm.
+ Hợp đồng tiền gửi số 03/2020/1878193/HĐTG ngày 18/06/2020 với giá trị 21.200.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.
+ Hợp đồng tiền gửi số 04/2020/1878193/HĐTG ngày 25/06/2020 với giá trị 48.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi số 976/2020/HĐTG ĐCTC ngày 24/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 367 ngày. Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng này đang được dùng để cầm cố theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 08/2020/1878193/HĐCC ngày 18/11/2020 để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi hợp đồng thấu chi số 08/2020/1878193/HĐTC ngày 18/11/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam kỳ Khởi nghĩa.

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tiền gửi giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, bao gồm:

+ Hợp đồng 47.2020/HDTG-TSG.DVKH ngày 24/07/2020, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 4,4%, kỳ hạn 06 tháng.
+ Hợp đồng ngày 29/11/2018, số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất 3,7%, kỳ hạn 06 tháng.
+ Hợp đồng ngày 04/12/2018, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 3,6%, kỳ hạn 06 tháng.

(4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi số 176/HĐTG-VCCB.KHDN&ĐC.2020 ngày 29/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hội sở, số tiền gửi là 5.000.000.000 đồng với kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 8%/năm.

7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	4.090.312.970	3.680.810.361	3.455.980.612	2.398.869.000
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	1.070.870.012	1.070.870.012	1.599.013.266	1.599.013.266
Cộng	**5.161.182.982**	**4.751.680.373**	**5.054.993.878**	**3.997.882.266**

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2020					Tại 01/01/2020				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL	**56.504.579.346**	**59.610.962.590**	**4.712.729.167**	**1.606.345.923**	**59.616.654.436**	**56.507.248.455**	**35.722.533.250**	**6.005.569**	**20.790.720.774**	**35.722.533.250**
+ Cổ phiếu niêm yết	56.504.579.346	59.610.962.590	4.712.729.167	1.606.345.923	59.616.654.436	56.507.248.455	35.722.533.250	6.005.569	20.790.720.774	35.722.533.250
DPM	*4.423.500.000*	*2.820.000.000*	-	*1.603.500.000*	*2.820.000.000*	*4.423.500.000*	*1.942.500.000*	-	*2.481.000.000*	*1.942.500.000*
EIB	*112.156*	*173.250*	*61.094*	-	*173.250*	*112.156*	*160.200*	*48.044*	-	*160.200*
STB	*52.074.188.361*	*56.783.814.100*	*4.709.625.739*	-	*56.783.814.100*	*52.074.188.361*	*33.767.889.450*	-	*18.306.298.911*	*33.767.889.450*
Cổ phiếu khác	*6.778.829*	*6.975.240*	*3.042.334*	*2.845.923*	*12.667.086*	*9.447.938*	*11.983.600*	*5.957.525*	*3.421.863*	*11.983.600*
Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản HTM	**189.900.000.000**	**189.900.000.000**	-	-	**189.900.000.000**	**178.900.000.000**	**178.900.000.000**	-	-	**178.900.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	189.900.000.000	189.900.000.000	-	-	189.900.000.000	178.900.000.000	178.900.000.000	-	-	178.900.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	**5.161.182.982**	**4.751.680.373**	-	**409.502.609**	**4.751.680.373**	**5.054.993.878**	**3.997.882.266**	-	**1.057.111.612**	**3.997.882.266**
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	4.090.312.970	3.680.810.361	-	409.502.609	3.680.810.361	3.455.980.612	2.398.869.000	-	1.057.111.612	2.398.869.000
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1.070.870.012	1.070.870.012	-	-	1.070.870.012	1.599.013.266	1.599.013.266	-	-	1.599.013.266
Cộng	251.565.762.328	254.262.642.963	4.712.729.167	2.015.848.532	254.268.334.809	240.462.242.333	218.620.415.516	6.005.569	21.847.832.386	218.620.415.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2020				Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2019	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm này
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường	Giá trị lập dự phòng		
Các khoản cho vay		**1.534.929.459**	**1.125.426.850**	**(409.502.609)**	**(1.057.111.612)**	**647.609.003**
Cho vay Margin		1.534.929.459	1.125.426.850	(409.502.609)	(1.057.111.612)	647.609.003
- Ông Huỳnh Nguyên Vũ	*582.975*	*1.534.929.459*	*1.125.426.850*	*(409.502.609)*	*(1.057.111.612)*	*647.609.003*
Chi tiết cổ phiếu						
+ HQC	*582.950*		*1.125.093.500*			
+ PVD	*9*		*145.800*			
+ PVT	*7*		*98.000*			
+ SAM	*9*		*89.550*			
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán		-	-	-	-	-
Cộng		**1.534.929.459**	**1.125.426.850**	**(409.502.609)**	**(1.057.111.612)**	**647.609.003**

DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	**409.502.609**	**1.057.111.612**
Các khoản cho vay	409.502.609	1.057.111.612
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	**409.502.609**	**1.057.111.612**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**4.876.051.714**	**2.150.245.221**
Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	4.865.240.548	2.105.156.437
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	10.811.166	45.088.784
Trả trước cho người bán	**151.500.000**	**249.750.000**
Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam	-	90.000.000
Nhà cung cấp khác	151.500.000	159.750.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**900.698.949**	**1.733.332.109**
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	150.000.000	770.000.000
+ Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa	-	*770.000.000*
+ Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	*150.000.000*	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	66.609.855	3.172.072
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	684.089.094	960.160.037
Phải thu khác	**25.785.284.763**	**43.734.867.513**
Các khoản phải thu khác	25.784.867.513	43.734.867.513
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	*25.784.867.513*	*43.734.867.513*
+ Công ty CP TM Hùng Cường (*)	-	*17.950.000.000*
+ Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	*1.142.109.613*	*1.142.109.613*
+ Các đối tượng còn lại (**)	*24.642.757.900*	*24.642.757.900*
Nộp bổ sung tiền Bảo hiểm	417.250	-
Cộng	**31.713.535.426**	**47.868.194.843**

(*) Số dư phải thu Công ty CP Thương Mại Hùng Cường (viết tắt là "Công ty Hùng Cường") bao gồm khoản phải thu tiền lãi từ nhiều năm trước là 2.950.000.000 đồng và khoản phải thu từ hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn 1.000.000 cổ phiếu Công ty CP Liên Minh là 15.000.000.000 đồng. Công ty đã khởi kiện ra Tòa án và đã có Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao Tp.Hồ Chí Minh. Lý do khởi kiện: Công ty Hùng Cường không thanh toán số tiền mua cổ phần như đã thỏa thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần Công ty CP Liên Minh thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty CP Chứng khoán BETA với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.000.000.000 đồng.

Căn cứ theo Quyết định thi hành án số 13/QĐ-CCTHADS ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10: Công ty Hùng Cường phải thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán BETA là 21.954.250.000 đồng, gồm 15.000.000.000 đồng tiền mua cổ phiếu và 6.954.250.000 đồng tiền lãi. Sau đó, Công ty CP Chứng khoán BETA sẽ có trách nhiệm bàn giao bản chính Giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty Hùng Cường.

Theo Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 13/05/2020 được sự xác nhận của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự Quận 10 và các bên có liên quan, Công ty CP Chứng khoán Beta và Công ty Hùng Cường thống nhất thỏa thuận Công ty Hùng Cường thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Beta số tiền 10 tỷ đồng trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày 21/04/2020 thì Công ty CP Chứng khoán Beta tự nguyện từ bỏ không tiếp tục yêu cầu thi hành án số tiền còn lại là 11.954.250.000 đồng và tiền lãi do chậm thi hành án. Theo đó, đến ngày 31/12/2020, Công ty Hùng Cường đã thanh toán đủ 10 tỷ đồng nêu trên, nên số dư công nợ này được tất toán.

(**) Là lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2020				
			Tại 01/01/2020	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Dự phòng phải thu khác khó đòi	**25.784.867.513**	**36.619.867.513**	**-**	**10.450.000.000**	**25.784.867.513**	**36.619.867.513**
1	Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000	3.061.955.000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000	1.488.510.000
3	Đinh Thị Hoa	218.067.400	218.067.400	-	-	218.067.400	218.067.400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000	4.392.600.000
5	Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000	446.000.000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000	6.921.706.000
7	Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500	3.356.331.500
8	Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000	3.006.378.000
9	Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000	1.751.210.000
10	Cty CP TM Hùng Cường	-	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-	10.450.000.000
11	Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	1.142.109.613	1.142.109.613	-	-	1.142.109.613	1.142.109.613
12	Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa	-	385.000.000	-	385.000.000	-	385.000.000
	Cộng	**25.784.867.513**	**36.619.867.513**	**-**	**10.835.000.000**	**25.784.867.513**	**36.619.867.513**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**336.337.058**	**392.349.437**
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	23.574.998	39.291.669
Chi phí bảo hiểm	48.350.847	32.536.807
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.683.000	28.941.169
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	254.728.213	291.579.792
Chi phí trả trước dài hạn	**307.396.693**	**600.648.259**
Chi phí bản quyền phần mềm	9.220.626	27.165.366
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.569.232	473.351.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.606.835	100.130.915
Cộng	**643.733.751**	**992.997.696**

11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**3.000.000**	**3.000.000**
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Dài hạn	**33.000.000.000**	**25.000.000.000**
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà	33.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**33.003.000.000**	**25.003.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2020 CP	Tại 01/01/2020 CP	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Đầu tư dài hạn khác	**2.739.250**	**1.842.250**	**74.819.500.000**	**40.139.500.000**
Công ty CP An Phú (APH)	316.250	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	102.000	26.000	26.852.000.000	7.852.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Tiến Lợi	300.000	300.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia	371.000	-	3.710.000.000	-
Công ty CP Phát hành Sách Khánh Hòa	450.000	-	11.970.000.000	-
Cộng	**2.739.250**	**1.842.250**	**74.819.500.000**	**40.139.500.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

12.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2020				Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2019	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm 2020
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường (*)	Giá trị lập dự phòng		
Đầu tư dài hạn khác		**74.819.500.000**	**74.566.757.347**	**252.742.653**	**381.189.513**	**128.446.860**
Cổ phiếu chưa niêm yết						
- Công ty CP An Phú (2)	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức (1)	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt (2)	102.000	26.852.000.000	26.852.000.000	-	-	-
- Công ty CP Bất Động Sản Tiến Lợi (2)	300.000	9.000.000.000	8.752.235.829	247.764.171	381.189.513	133.425.342
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia (2)	371.000	3.710.000.000	3.705.021.518	4.978.482	-	(4.978.482)
- Công ty CP Phát hành Sách Khánh Hòa (2)	450.000	11.970.000.000	11.970.000.000	-	-	-
Cộng		**74.819.500.000**	**74.566.757.347**	**252.742.653**	**381.189.513**	**128.446.860**

(1) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính, do đó việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ trên Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư. Đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty này để xem xét việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng theo quy định.

(2) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2020 (các đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành, trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	150.000.000	3.436.922.402	5.015.024.497	32.990.000	1.326.359.504	9.961.296.403
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2020	150.000.000	3.436.922.402	5.015.024.497	32.990.000	1.326.359.504	9.961.296.403
HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2020	(150.000.000)	(2.528.512.327)	(3.730.163.405)	(11.913.057)	(1.326.359.504)	(7.746.948.293)
Khấu hao trong năm	-	(242.127.660)	(531.666.672)	(10.996.668)	-	(784.791.000)
Tại 31/12/2020	(150.000.000)	(2.770.639.987)	(4.261.830.077)	(22.909.725)	(1.326.359.504)	(8.531.739.293)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	-	908.410.075	1.284.861.092	21.076.943	-	2.214.348.110
Tại 31/12/2020	-	666.282.415	753.194.420	10.080.275	-	1.429.557.110

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 5.551.726.503 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website công ty	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	5.656.686.320	205.924.000	61.819.450	5.924.429.770
Mua trong năm	8.800.000.000	-	-	8.800.000.000
Tại 31/12/2020	14.456.686.320	205.924.000	61.819.450	14.724.429.770
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại 01/01/2020	(2.969.149.150)	(196.681.873)	(61.819.450)	(3.227.650.473)
Khấu hao trong năm	(1.111.203.851)	(9.242.127)	-	(1.120.445.978)
Tại 31/12/2020	(4.080.353.001)	(205.924.000)	(61.819.450)	(4.348.096.451)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	2.687.537.170	9.242.127	-	2.696.779.297
Tại 31/12/2020	10.376.333.319	-	-	10.376.333.319

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/122020 là 492.169.770 đồng.

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	2.773.363.616	2.669.480.861
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.264.642.130	1.224.675.869
Cộng	4.162.218.021	4.018.369.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất vay	Tại 01/01/2020	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Tại 31/12/2020
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		-	**315.600.000.000**	**315.600.000.000**	-
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa TK 9944 (1)	6,6%; 5,75%	-	129.600.000.000	129.600.000.000	-
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa TK 7558 (2)	8,6%; 5,75%	-	186.000.000.000	186.000.000.000	-
b. Vay dài hạn		-	-	-	-
Cộng		-	**315.600.000.000**	**315.600.000.000**	-

(1) Vay thấu chi Ngân hàng BIDV TK 9944 theo các Hợp đồng thấu chi sau:

+ Hợp đồng thấu chi số 08/2020/1878193/HĐTC ngày 18/11/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 5,75%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 250 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 976/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,5%/năm, với giá trị là 40 tỷ đồng, kỳ hạn 367 ngày, ngày đến hạn 26/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 08/2020/1878193/HĐCC ngày 18/11/2020.

+ Hợp đồng thấu chi số 06/2020/1878193/HĐTC ngày 23/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 5,75%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 22 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 976/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,5%/năm, với giá trị là 40 tỷ đồng, kỳ hạn 367 ngày, ngày đến hạn 26/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 06/2020/1878193/HĐCC ngày 23/09/2020.

+ Hợp đồng thấu chi số 02/2020/1878193/HĐTC ngày 04/03/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 14.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 6,6%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 39/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 6,6%/năm, với giá trị là 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, ngày đến hạn 17/07/2020 theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/1878193/HĐCC ngày 04/03/2020.

16. VAY NGẮN HẠN (TIẾP)

(2) Vay thấu chi Ngân hàng BIDV TK 7558 theo các Hợp đồng thấu chi sau:

+ Hợp đồng thấu chi số 07/2020/1878193/HĐTC ngày 15/10/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 5,75%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 32 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 976/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,5%/năm, với giá trị là 40 tỷ đồng, kỳ hạn 367 ngày, ngày đến hạn 26/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 07/2020/1878193/HĐCC ngày 15/10/2020.

+ Hợp đồng thấu chi số 05/2020/1878193/HĐTC ngày 08/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 5,75%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 13 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 976/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,5%/năm, với giá trị là 40 tỷ đồng, kỳ hạn 367 ngày, ngày đến hạn 26/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2020/1878193/HĐCC ngày 08/09/2020.

+ Hợp đồng thấu chi số 04/2020/1878193/HĐTC ngày 29/07/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 28.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 5,75%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 33 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 976/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,5%/năm, với giá trị là 40 tỷ đồng, kỳ hạn 367 ngày, ngày đến hạn 26/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 04/2020/1878193/HĐCC ngày 29/07/2020.

+ Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1878193/HĐTC ngày 19/05/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi 35.100.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn là 8,6%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa là 48 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1878193/HĐTG với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh, lãi suất là 6,6% với giá trị là 39 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, ngày đến hạn là 06/07/2020 theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/1878193/HĐCC ngày 19/05/2020.

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	45.818.282	5.451.952
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	34.881.111	39.721.404
Cộng	**80.699.393**	**45.173.356**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Thuế Giá trị gia tăng	46.818.181	-
Thuế Thu nhập cá nhân	106.177.086	37.901.780
Cộng	**152.995.267**	**37.901.780**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Điều chỉnh số tiền dư theo thông báo từ BHXH Quận 1	26.676.273	30.072.306
Phải trả phải nộp khác	6.330.205	1.900
Cộng	**33.006.478**	**30.074.206**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Cựu	104.262.000.000	26,07%	104.262.000.000	26,07%
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	58.868.300.000	14,72%	58.868.300.000	14,72%
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	51.825.000.000	12,96%	51.825.000.000	12,96%
Bà Trần Thị Bông	70.000.000	0,02%	70.000.000	0,02%
Ngân hàng TMCP Nam Á	44.000.000.000	11,00%	44.000.000.000	11,00%
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000	7,50%
Bà Phan Thị Yên Hà	42.125.000.000	10,53%	42.125.000.000	10,53%
Các cổ đông khác	68.849.700.000	17,20%	68.849.700.000	17,21%
Cộng	**400.000.000.000**	**100,00%**	**400.000.000.000**	**100,00%**

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**40.000.000**	**40.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**40.000.000**	**40.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG NĂM

	Năm 2020 Số tăng/(giảm) VND	Năm 2019 Số tăng/(giảm) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ đầu tư dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế tăng trong năm	31.128.518.981	3.094.771.453
Lợi nhuận đã thực hiện	*7.237.420.532*	*10.880.784.433*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*23.891.098.449*	*(7.786.012.980)*
Cộng	**31.128.518.981**	**3.094.771.453**

21. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

STT	Đối tượng	Tại 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2020 VND
1	Lê Thị Thu Hương	231.826.917	231.826.917
2	Lại Danh Dương	806.108.430	806.108.430
Cộng		**1.037.935.347**	**1.037.935.347**

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.104.160.000	35.106.720.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	**35.104.160.000**	**35.106.720.000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.000	40.000
Cộng	**40.000**	**40.000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	207.275.390.000	316.921.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	861.740.000	1.717.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	473.206.880.000	433.831.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460.452.720.000	460.452.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	17.334.400.000	1.340.900.000
Cộng	**1.159.131.130.000**	**1.214.263.730.000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	23.377.540.000	14.258.210.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	**23.377.540.000**	**14.258.210.000**

26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**30.340.381.784**	**4.146.780.449**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	30.337.458.133	4.143.777.263
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.923.651	3.003.186
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**43.831.788.200**	**697.131.200**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	43.831.788.200	697.131.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**74.172.169.984**	**4.843.911.649**

27. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả về Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	95.000	-
Cộng	**95.000**	**-**

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**30.340.381.784**	**4.146.780.449**
- Nhà đầu tư trong nước	30.337.458.133	4.143.777.263
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.923.651	3.003.186
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**43.831.788.200**	**697.131.200**
- Nhà đầu tư trong nước	43.831.788.200	697.131.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	**74.172.169.984**	**4.843.911.649**

29. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả về Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	95.000	-
Cộng	**95.000**	**-**

30. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	**4.101.124.136**	**3.501.069.396**
- Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước)	4.090.312.970	3.455.980.612
- Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước)	10.811.166	45.088.784
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**1.070.870.012**	**1.599.013.266**
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	1.070.870.012	1.599.013.266
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	-	-
Cộng	**5.171.994.148**	**5.100.082.662**

31. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	66.609.855	3.172.072
Cộng	**66.609.855**	**3.172.072**

32. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2019
	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết			**5.238.300**	**2.706.869**	**2.531.431**	
Các cổ phiếu bán lãi			**4.517.000**	**1.431.722**	**3.085.278**	
HAX	10,00	11.900	119.000	47.625	71.375	-
DMC	10,00	51.700	517.000	155.455	361.545	-
CLC	10,00	27.000	270.000	118.385	151.615	-
HPG	50,00	26.300	1.315.000	557.578	757.422	-
TNA	20,00	17.500	350.000	151.429	198.571	-
VIC	20,00	97.300	1.946.000	401.250	1.544.750	-
Các cổ phiếu bán lỗ			**721.300**	**1.275.147**	**(553.847)**	
BMC	10,00	12.000	120.000	158.000	(38.000)	-
MAC	100,00	4.600	460.000	768.898	(308.898)	-
TS4	10,00	2.860	28.600	159.400	(130.800)	-
VPH	10,00	4.120	41.200	108.182	(66.982)	-
VTO	10,00	7.150	71.500	80.667	(9.167)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-		-	-	**16.356.468.860**
+ Công ty CP Thời Trang Việt	-	-	-	-	-	*(1.315.625.000)*
+ Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	-	-	-	-	-	*6.000.000.000*
+ Cty CP Đầu tư Phát triển Đô Thị Gia Phú	-	-		-	-	11.672.093.860
Cộng			**5.238.300**	**2.706.869**	**2.531.431**	**16.356.468.860**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh năm 2020 VND
I	**Loại FVTPL**	**56.504.579.346**	**59.610.962.590**	**3.106.383.244**	**(20.784.715.205)**	**23.891.098.449**
1	Cổ phiếu niêm yết	56.504.579.346	59.610.962.590	3.106.383.244	(20.784.715.205)	23.891.098.449
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	**Loại HTM**	-	-	-	-	-
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**	**5.161.182.982**	**4.751.680.373**	**(409.502.609)**	**(1.057.111.612)**	**647.609.003**
	Các khoản cho vay hoạt động Margin	4.090.312.970	3.680.810.361	(409.502.609)	(1.057.111.612)	647.609.003
	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.070.870.012	1.070.870.012	-	-	-
IV	**Loại AFS**	-	-	-	-	-
	Cộng	**61.665.762.328**	**64.362.642.963**	**2.696.880.635**	**(21.841.826.817)**	**24.538.707.452**

34. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	185.549.874	182.099.629
Từ tài sản tài chính HTM	11.569.911.143	11.266.933.498
Từ các khoản cho vay và phải thu	170.732.269	570.371.519
Từ AFS	-	-
Cộng	**11.926.193.286**	**12.019.404.646**

35. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	986.046.593	1.653.808.981
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.008.225.595	241.420.999
Doanh thu hoạt động lưu ký	1.414.796.187	666.792.432
Thu nhập hoạt động khác	15.700.010	26.845.043
Cộng	**3.424.768.385**	**2.588.867.455**

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.678.889.019	2.733.284.633
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng		
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	417.068.709	543.709.417
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	621.569.279	842.820.538
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	816.855	1.303.809
Cộng	**2.718.343.862**	**4.121.118.397**

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.128.325	32.445.864
Doanh thu lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	262.736.471	222.770.210
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.818.500.000	3.703.336.000
Cộng	**3.107.364.796**	**3.958.552.074**

38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	680.153.150	1.439.342.466
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(128.446.860)	(555.932.213)
Cộng	**551.706.290**	**883.410.253**

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	4.194.762.213	5.308.182.003
Chi phí vật liệu, bao bì	59.329.229	109.487.670
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	261.685.612	346.322.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.905.236.978	1.511.446.800
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.346.444	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.871.010.296	3.809.247.852
Chi phí bằng tiền khác	591.662.826	1.220.007.517
Cộng	**10.888.033.598**	**12.307.694.815**

40. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý Công cụ dụng cụ	5.700.000	2.000.000
Thu nhập từ nộp thừa bảo hiểm	94.338.750	-
Cộng	**100.038.750**	**2.000.000**

41. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí thi hành án chuyển nhượng cổ phần	220.001.369	-
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	-	125.000.000
Chi phí khác	-	1.877.124
Cộng	**220.001.369**	**126.877.124**

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**31.128.518.981**	**3.094.771.453**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(37.343.092.143)	10.546.398.867
- Các khoản điều chỉnh tăng	**19.368.864.034**	**19.929.940.817**
Chi phí không được trừ	*381.795.906*	*486.714.874*
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	*9.027.109.613*
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*18.987.068.128*	*10.416.116.330*
- Các khoản điều chỉnh giảm	**(56.711.956.177)**	**(9.383.541.950)**
Cổ tức nhận được	*(2.998.789.600)*	*(3.853.737.000)*
Dự phòng phải thu hoàn nhập	*(10.835.000.000)*	(2.899.701.600)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*(42.878.166.577)*	(2.630.103.350)
Chuyển lỗ các năm	-	(13.641.170.320)
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**31.128.518.981**	**3.094.771.453**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**31.128.518.981**	**3.094.771.453**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**778**	**77**

44. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	222.541.000.000	27.479.000.000
		Hoàn ứng	222.541.000.000	27.479.000.000
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	9.142.411.000	713.900.000
		Hoàn ứng	9.142.411.000	713.900.000
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	95.000.000	23.000.000
		Hoàn ứng	95.000.000	23.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	-	-
		Hoàn ứng trước	-	63.310.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước	-	12.000.000.000
		Hoàn ứng trước	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Giao dịch lớn	Vay	-	2.000.000.000
		Trả nợ vay	-	42.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.368.918.653	1.513.019.000
Cộng	**1.368.918.653**	**1.513.019.000**

45. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, Phụ lục 01 Tiện ích và chi phí tiện ích với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt và Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020 về thỏa thuận về tiền đặt cọc. Theo đó, căn cứ Hợp đồng thuê nhà số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, thời hạn thuê tính từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/09/2033, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. CÁC KHOẢN CAM KẾT (TIẾP)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp)

	Tại 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2020 VND
Trong vòng 1 năm	660.000.000	660.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.640.000.000	2.640.000.000
Từ năm thứ năm trở đi đến hết thời hạn thuê	5.060.000.000	5.720.000.000
Cộng	**8.360.000.000**	**9.020.000.000**

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Nguyễn Gia Huy	**Đỗ Thị Thanh Hoa**	**Hoàng Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021